

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**ĐINH THÙY DUNG**

**DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG THEO  
PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM**

**Ngành: Luật Kinh tế**

**Mã số: 62.38.01.07**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. HÀ THỊ MAI HIÊN**

**HÀ NỘI, 2018**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn thạc sỹ Luật học với đề tài:  
*“Di chúc chung của vợ chồng theo pháp luật dân sự Việt Nam”* do học viên cao học Đinh Thùy Dung thực hiện và hoàn thành vào tháng 3 năm 2018. Người hướng dẫn là Phó giáo sư - Tiến sĩ Hà Thị Mai Hiên, Viện Nhà nước và pháp luật.

**Tác giả**

**Đinh Thùy Dung**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG.....</b>	<b>5</b>
1.1. Khái niệm di chúc và thừa kế theo di chúc.....	5
1.2. Đặc điểm, bản chất pháp lý của di chúc chung vợ chồng.....	11
1.3. Pháp luật về di chúc chung của vợ chồng qua các giai đoạn phát triển .....	17
<b>CHƯƠNG 2: NỘI DUNG DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG THEO BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005.....</b>	<b>22</b>
2.1. Chủ thể di chúc chung của vợ chồng .....	22
2.2. Ý chí của vợ chồng trong việc lập di chúc chung .....	23
2.3. Nội dung di chúc chung của vợ chồng.....	26
2.4. Hình thức di chúc chung của vợ chồng.....	31
2.5. Sửa đổi, bổ sung, thay thế di chúc chung của vợ chồng.....	39
2.6. Hiệu lực di chúc chung của vợ chồng.....	45
2.7. Những hạn chế về quyền tự định đoạt trong di chúc chung của vợ chồng.....	48
<b>CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY.....</b>	<b>55</b>
3.1. thực tiễn thực hiện pháp luật di chúc chung của vợ chồng.....	55
3.2. đánh giá quá trình điều chỉnh pháp luật về di chúc chung của vợ chồng và một số vấn đề đặt ra.....	60
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>71</b>

## **DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

BLDS VN: Bộ luật dân sự Việt Nam

LHN&GD: Luật hôn nhân và gia đình

TANDTC: Tòa án nhân dân tối cao

VKSNDTC: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

BTP: Bộ tư pháp

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Chế định về quyền thừa kế là một trong số những chế định quan trọng. Khi một cá nhân qua đời thì việc hưởng di sản của người đó trở thành một vấn đề lớn trong xã hội, được nhiều người quan tâm. Các tranh chấp liên quan đến quan hệ nhận và chuyển giao tài sản của người chết xuất hiện ngày càng nhiều hơn. Giải quyết các tranh chấp về thừa kế không đơn giản, không phải lúc nào Tòa án nhân dân các cấp cũng giải quyết một cách thỏa đáng các tranh chấp đó.

Vấn đề thừa kế nói chung và vấn đề thừa kế theo di chúc nói riêng là những vấn đề phức tạp vì nó liên quan đến nhiều mối quan hệ nhân thân, liên quan tới nhiều mối quan hệ tài sản và ảnh hưởng trực tiếp tới quyền lợi của những người có quyền hưởng di sản thừa kế. Đặc biệt hơn nữa, vấn đề di chúc chung của vợ chồng lại càng là vấn đề nóng của xã hội, chế định này lần đầu được quy định tại Bộ luật dân sự 1995, được cụ thể hóa trong Bộ luật dân sự 2005 và mới đây nhất, Bộ luật dân sự 2015 đã bỏ ngỏ chế định này.

Những vấn đề tranh chấp về thừa kế liên quan tới di chúc chung của vợ chồng không phải tràn lan nhưng do các quy định của pháp luật trước đây về di chúc chung của vợ chồng còn nhiều bất cập, thì giờ đây các nhà làm luật đã loại bỏ phần quy định này nên việc giải quyết các tranh chấp về di chúc chung của vợ chồng càng làm các cơ quan chức năng thêm “lóng ngóng” mà khó thấu tình, đạt lý được.

Nhận thức được vấn đề, nên học viên mạnh dạn lựa chọn đề tài “Di chúc chung của vợ chồng theo pháp luật dân sự Việt Nam” để thực hiện luận văn Cao học Luật, nhằm đáp ứng về mặt lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài, từ đó, tìm ra điểm chưa phù hợp nhằm kiến nghị hoàn thiện quy định về di chúc chung của vợ chồng.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Vấn đề thừa kế theo di chúc và di chúc chung của vợ chồng tính đến thời điểm hiện nay ở nước ta đã có một số công trình nghiên cứu dưới các cấp độ khác nhau, như: “*Thừa kế theo di chúc theo quy định của Bộ luật dân sự*” - Luận án tiến sỹ của TS. Phạm Văn Tuyết chỉ đề cập đến thừa kế theo di chúc nói chung mà không nghiên cứu sâu về thừa kế theo di chúc chung của vợ chồng.

Một số Luận án tiến sỹ và các sách chuyên khảo được công bố cũng đề cập đến một phần của chế định thừa kế, như: “*Thừa kế theo pháp luật*”; “*Nguyên tắc chung về thừa kế*”; “*Di sản thừa kế*” của TS. Phùng Trung Tập; TS. Nguyễn Minh Tuấn; TS. Trần Thị Huệ.

Về vấn đề thừa kế nói chung, thừa kế theo di chúc và di chúc chung của vợ chồng cũng phải kể đến không ít các Luận văn cao học, Khóa luận tốt nghiệp trong các trường Đại học và Khoa Luật,... Tuy nhiên, hầu hết các công trình nghiên cứu trên đều dựa trên cơ sở phân tích của Bộ luật dân sự cũ, kể từ thời điểm Bộ luật dân sự 2015 mới có hiệu lực thì chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến những thay đổi của Luật về thừa kế và thừa kế theo di chúc, đặc biệt là di chúc chung của vợ chồng và những tồn tại về vấn đề này.

Vì vậy, học viên đã mạnh dạn lựa chọn đề tài: “*Di chúc chung của vợ chồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*” để thực hiện Luận văn cao học luật.

## **3. Mục đích và nhiệm vụ của việc nghiên cứu đề tài**

Mục đích của đề tài là trên cơ sở lý luận để nghiên cứu và làm rõ các quy định của pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ về di chúc chung của vợ chồng, tìm hiểu thực tiễn áp dụng luật để giải quyết những tranh chấp liên quan đến di chúc chung của vợ chồng, từ đó thấy được những bất cập còn tồn tại cũng như những vướng mắc để đánh giá hướng quy định của luật hiện hành trong pháp luật dân sự Việt Nam.

Với mục đích trên, luận văn có một số nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu vấn đề di chúc chung, thừa kế theo di chúc để làm rõ bản chất, đặc điểm pháp lý, ý nghĩa của di chúc chung vợ chồng
- Nghiên cứu quá trình điều chỉnh pháp luật về di chúc chung của vợ chồng, nội dung các quy định về di chúc chung chung vợ chồng theo BLDS năm 2005 và thực tiễn thực hiện, qua đó nêu và đánh giá những khía cạnh pháp lý đặt ra trong thực tiễn cũng như lý luận;
- Đánh giá sự thay đổi, điều chỉnh trong quy định của luật hiện hành về di chúc chung của vợ chồng từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về di chúc chung của vợ chồng.

#### **4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng: Đề tài tập trung nghiên cứu làm rõ các quy định về di chúc chung của vợ chồng và vấn đề áp dụng các quy định hiện hành về di chúc chung của vợ chồng trên thực tiễn;

Phạm vi nghiên cứu: Trong phạm vi luận văn thạc sỹ, tôi tập trung vào:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về di chúc, di chúc chung của vợ chồng trong pháp luật dân sự Việt Nam.
- Nghiên cứu các quy định về di chúc chung của vợ chồng trong pháp luật dân sự Việt Nam như: Chủ thể di chúc chung của vợ chồng; Ý chí của vợ chồng trong việc lập di chúc chung; Nội dung di chúc chung của vợ chồng; Sửa đổi, bổ sung, thay thế di chúc chung của vợ chồng; Hiệu lực di chúc chung của vợ chồng.
- Đánh giá những ưu điểm, hạn chế trong quy định của pháp luật hiện hành về việc loại bỏ quy định di chúc chung của vợ chồng để có hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Để hoàn thành luận văn này, tác giả đã dựa vào phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp

luật cũng như sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, trong quá trình nghiên cứu học viên đã sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh đối chiếu giữa các quy định hiện hành với các quy định trong các văn bản pháp luật trước đây; đối chiếu giữa pháp luật và thực tiễn cuộc sống nhằm chỉ ra những điểm phù hợp, hạn chế.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Trên cơ sở tìm hiểu những công trình nghiên cứu trước đó và qua quá trình nghiên cứu, làm rõ các vấn đề xung quanh di chúc chung của vợ chồng, học viên cố gắng xây dựng, đóng góp những vấn đề mới trên các phương diện sau:

- Đưa ra khái niệm di chúc chung của vợ chồng, tập trung phân tích các vấn đề hình thức, nội dung và đặc điểm của loại di chúc này;
- Phân tích, đưa ra làm rõ sự giống và khác nhau giữa di chúc và di chúc chung của vợ chồng;
- Hệ thống hóa, phân tích các điều kiện có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng;
- Đánh giá những ưu điểm, hạn chế trong thực trạng pháp luật hiện hành về di chúc chung của vợ chồng qua đó đưa ra ý kiến đóng góp hoàn thiện pháp luật phù hợp.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài lời nói đầu, kết luận, ký hiệu, chú thích và danh mục tài liệu tham khảo, đề tài được kết cấu thành 03 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận về di chúc chung của vợ chồng
- Chương 2: Nội dung di chúc chung của vợ chồng theo blds năm 2005.
- Chương 3: Thực tiễn thực hiện pháp luật về di chúc chung của vợ chồng và một số vấn đề đặt ra hiện nay



CHƯƠNG 1  
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DI CHỨC CHUNG CỦA  
VỢ CHỒNG

**1.1. KHÁI NIỆM DI CHỨC VÀ THỪA KẾ THEO DI CHỨC**

**1.1.1 Khái niệm di chúc**

Theo từ điển Tiếng Việt, “*Di chúc là sự dặn lại của một người trước lúc chết với những người khác về những việc cần làm, nên làm*” [15, tr 254].

Theo cách hiểu thông thường, di chúc là lời dặn dò của một người trước khi chết để lại cho con cháu, có thể là lời dặn con cháu yêu thương nhau, dặn con cháu làm một việc gì đó hoặc thể hiện ý chí, nguyện vọng của một người trước khi chết, ý nguyện về thờ cúng tổ tiên, ý nguyện về việc phân chia tài sản,... Truyền thống Việt Nam, trong gia đình, các thành viên phải làm tròn chữ hiếu, trọng chữ nghĩa và nặng ân tình, phải hòa hợp giữa những người cùng huyết thống và nó được truyền từ đời này qua đời khác. Vì thế, một người trước khi chết thường để lại lời dặn của mình và những người còn sống sẽ tôn trọng, thực hiện di nguyện đó, hưởng di sản một cách hòa thuận nên di chúc mà người chết để lại thường là những lời trăng trối, dặn dò cả về tình cảm, cả về tài sản và các khoản nợ nếu có mà hầu như họ không để ý tới hình thức thể hiện những lời dặn lại đó là như thế nào, phải tuân thủ những quy định gì của pháp luật. Ngày nay, dưới sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế - xã hội, bên cạnh những tác động tích cực thì cũng tồn tại không ít những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường quá độ tới lối sống, quy cách ứng xử giữa con người với con người, và những di chúc nói trên là một trong những nguyên nhân làm phát sinh những tranh chấp về thừa kế. Nắm bắt được điểm hạn chế đó, khái niệm về di chúc đã được pháp luật hóa để đảm bảo đúng bản chất của nó là sự chuyển dịch tài sản từ người đã chết cho người còn sống theo đúng di nguyện của người lập di chúc.

Dưới góc độ pháp lý, Điều 649 BLDS VN năm 1995, Điều 646 BLDS VN năm 2005, Điều 624 BLDS VN năm 2015 định nghĩa di chúc như sau: *“Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết”*.

Như vậy, về góc độ pháp lý, di chúc là phương tiện phản ánh ý chí, nguyện vọng một cách tự nguyện của cá nhân trước khi chết về việc định đoạt tài sản của họ cho người khác phù hợp với quy định của pháp luật. Sự bày tỏ ý chí của một người nhằm định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình sẽ được chuyển giao cho một hoặc nhiều người sau khi người lập di chúc chết đi là một trong những quyền dân sự quan trọng của mỗi con người. Sự bày tỏ ý chí được thực hiện thông qua hình thức bằng văn bản hoặc lời nói.

Đặc điểm của di chúc:

*Thứ nhất, di chúc là ý chí đơn phương của cá nhân:*

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nên nó được hình thành duy nhất bằng ý chí của người để lại thừa kế. Theo đó, họ quyết định chuyển giao một phần hoặc toàn bộ tài sản của mình cho người đã được họ xác định trong di chúc mà không cần biết người đó có nhận di sản do mình để lại hay không. Như vậy, nếu hợp đồng được hình thành bởi sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên chủ thể thì di chúc lại là sự quyết định đơn phương của người lập ra nó mà không cần sự đồng ý của người của người nhận di sản thừa kế.

*Thứ hai, di chúc được lập nhằm chuyển dịch tài sản của người chết cho người khác đã được xác định trong di chúc:*

Đây là một trong những nội dung quan trọng của di chúc, là căn cứ để thực hiện việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho những người được chỉ định trong di chúc. Di chúc đem lại quyền lợi về mặt vật chất cho người

hưởng thừa kế, đồng thời, di chúc trở thành phương tiện đó khi và chỉ khi nội dung của di chúc chứa đựng việc người để lại thừa kế thể hiện quyền định đoạt tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Thông qua thừa kế, quyền sở hữu của một người đổi với thành quả lao động của họ được dịch chuyển từ đời này qua đời khác, tạo tiền đề cho thế hệ sau phát triển. Việc ghi nhận và tôn trọng quyền định đoạt tài sản của người lập di chúc chính là việc pháp luật tôn trọng và bảo đảm quyền tự định đoạt của chủ sở hữu đối với tài sản của họ.

*Thứ ba, di chúc là loại giao dịch dân sự chỉ có hiệu lực khi chính người xác lập ra nó đã chết:*

Việc lập di chúc hay việc giao kết hợp đồng đều là những giao dịch dân sự. Tuy nhiên, hợp đồng là thỏa thuận ý chí của hai hay nhiều bên còn di chúc là sự thể hiện ý chí đơn phương của một bên. Chính sự khác nhau này dẫn tới sự khác nhau về hiệu lực của một bản di chúc với hiệu lực của hợp đồng dân sự. Nếu hợp đồng dân sự có hiệu lực kể từ thời điểm ký hoặc một thời điểm mà hai bên thỏa thuận trong hợp đồng thì di chúc chỉ có hiệu lực kể từ thời điểm mà người lập chết. Nghĩa là, nếu thời điểm có hiệu lực của hợp đồng có thể chủ động định đoạt, thỏa thuận được thì thời điểm có hiệu lực của di chúc lại phụ thuộc hoàn toàn vào sự sống còn của người lập ra nó. Tại khoản 1 Điều 643 BLDS VN năm 2015 quy định “*Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế*”, Điều 611 BLDS VN năm 2015 quy định “*Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết*”. Mặt khác, di chúc chỉ là ý chí đơn phương của người lập ra nó nên người lập di chúc luôn luôn có quyền tự mình thay đổi nội dung đã định đoạt trong di chúc hoặc hủy bỏ toàn bộ di chúc đã lập mà không cần bất kỳ một sự đồng ý từ người hưởng thừa kế hay cá nhân thứ ba khác. Khác biệt so với hợp đồng, nếu muốn thay đổi nội dung hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng đã thỏa thuận phải được sự đồng ý, nhất trí thỏa thuận của

bên còn lại thì di chúc lại không cần sự can thiệp của đối tác nào. Tính chất này cho chúng ta thấy rằng, dù di chúc đã được lập nhưng người lập di chúc vẫn còn sống thì người thừa kế theo di chúc không có bất cứ quyền năng nào đối với tài sản của người lập di chúc và cũng họ cũng chưa chắc 100% được hưởng phần di sản đó. Họ chỉ được hưởng di sản thừa kế khi người lập di chúc chết, bởi khi người lập di chúc còn sống họ vẫn có toàn quyền định đoạt đối với khối tài sản của mình mà không phải khi họ lập di chúc thì tài sản thuộc về những người thừa kế có tên trong di chúc. Pháp luật tôn trọng quyền lập di chúc của cá nhân có tài sản một mặt nhằm đảm bảo quyền tự định đoạt đối với tài sản của mình, mặt khác nhằm đảm bảo cho cá nhân thể hiện tình cảm, trách nhiệm của mình thông qua việc định đoạt tài sản đó. Vì vậy, nếu sự định đoạt đó không phù hợp theo cảm nhận chủ quản của chủ tài sản thì họ hoàn toàn có quyền sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ di chúc đã lập.

Tóm lại, di chúc là phương tiện pháp lý thể hiện ý chí của cá nhân về việc định đoạt tài sản của họ sau khi chết, tuy nhiên, một bản di chúc chỉ có hiệu lực khi nó tuân theo đúng những điều kiện mà pháp luật quy định.

### ***1.1.2 Khái niệm thừa kế theo di chúc***

Thừa kế nói chung là quá trình chuyển dịch tài sản từ người đã chết cho người còn sống. Nếu quá trình này được thực hiện dựa trên ý chí của người đã chết thể hiện trong di chúc mà họ để lại thì được gọi là thừa kế theo di chúc. Ngược lại, nếu sự dịch chuyển trên được thực hiện theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự theo quy định của pháp luật thì được gọi là thừa kế theo pháp luật.

Thừa kế theo di chúc có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau:

- Theo nghĩa khách quan: Thừa kế theo di chúc là sự quy định của pháp luật để điều chỉnh quá trình dịch chuyển di sản của một người đã chết cho

những người khác theo ý muốn của họ đã được thể hiện trong di chúc mà họ để lại.

- Theo nghĩa chủ quan: Thừa kế theo di chúc là sự dịch chuyển di sản của người đã chết cho những người khác theo ý chí mà người đó để lại di sản đã xác định trong di chúc.

Từ hai cách hiểu nói trên, ta có thể đi tới cách hiểu thống nhất về thừa kế theo di chúc như sau: *“Thừa kế theo di chúc trước hết là tổng hợp các quy định của pháp luật nhằm xác định khi nào thì việc chuyển dịch di sản của một người đã chết cho những người còn sống được thực hiện theo di chúc. Sau nữa, việc thực hiện thừa kế theo di chúc phải tuân theo ý chí của người để lại di sản nếu ý chí đó phù hợp các quy định của pháp luật”*.

Thừa kế theo di chúc là một trong hai hình thức thừa kế nhằm đảm bảo cho cá nhân trước khi chết được định đoạt tài sản của mình theo ý muốn của người đó, tuy nhiên, sự định đoạt đó chỉ hợp pháp khi đảm bảo các điều kiện luật định: Di chúc phải do người có quyền lập di chúc thực hiện trong trạng thái minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa hay cưỡng ép; Di chúc của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải lập bằng văn bản và được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý; Di chúc phải hợp pháp,... Nói cách khác nó phải là sự dịch chuyển tài sản của người chết cho người còn sống theo sự định đoạt tự nguyện của người để lại di sản đã được thể hiện trong một di chúc có hiệu lực pháp luật.

Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật đều là các phương thức chuyển dịch tài sản từ người chết sang cho những người còn sống. Cả hai sự dịch chuyển đó đều phải tuân thủ các quy định của pháp luật. Pháp luật dân sự Việt Nam ưu tiên việc thừa kế theo di chúc, chỉ chia theo quy định pháp luật nếu người để lại di sản không để lại di chúc hoặc có để lại di chúc nhưng di

chức không có hiệu lực pháp luật; thậm chí nếu di chúc có phần hợp pháp và phần không hợp pháp thì phần hợp pháp vẫn chia theo nội dung trong di chúc định đoạt.

Nguyên tắc này thể hiện sự tôn trọng quyền tự định đoạt của người để lại di sản. Pháp luật trao cho người có tài sản được quyền tự do ý chí trong việc lựa chọn và chỉ định người thừa kế, phân chia di sản. Tuy nhiên, bên cạnh việc tôn trọng tự do ý chí cá nhân, pháp luật còn hướng tới việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Trong lĩnh vực thừa kế, luật cho pháp tự do ý chí trong việc định đoạt tài sản của mình sau khi chết đi nhưng luật cũng quy định nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của các thành viên khác trong gia đình, sự tự do đó “*không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác*” [2, tr 3]. Điều này được thể hiện rõ trong quy định tại Điều 644 BLDS VN năm 2015 về những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Theo đó, trong trường hợp người chết để lại di chúc mà những người có mối quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng thuộc Điều 644 BLDS VN năm 2015 mà không được hưởng hoặc được hưởng ít hơn 2/3 một suất thừa kế thì họ vẫn đương nhiên được hưởng một phần di sản bằng 2/3 một suất thừa kế chia theo pháp luật.

Giữa thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật cũng có nhiều điểm khác biệt: thừa kế theo di chúc là sự chuyển dịch tài sản theo ý chí của người để lại di sản được thể hiện rõ trong di chúc. Vì thế, người thừa kế gồm những ai, hưởng bao nhiêu và khi nào được hưởng là những điều không thể xác định trước cho mọi trường hợp theo một khuôn mẫu chung. Ngược lại, thừa kế theo pháp luật là sự dịch chuyển theo quy định của pháp luật trên cơ sở phỏng đoán mong muốn chung của những người để lại di sản, phù hợp với chuẩn mực đạo đức chung của xã hội. Vì thế, người thừa kế và kỹ phần di sản mà

mỗi người được hưởng đã được xác định trước theo một khuôn mẫu thống nhất cho mọi trường hợp.

## **1.2 ĐẶC ĐIỂM, BẢN CHẤT PHÁP LÝ CỦA DI CHỨC CHUNG VỢ CHỒNG**

### **1.2.1 Khái niệm di chúc chung của vợ chồng**

Lịch sử pháp luật Việt Nam chưa có văn bản nào quy định về khái niệm di chúc chung của vợ chồng. Xét về bản chất, di chúc chung của vợ chồng là một trường hợp đặc biệt của di chúc. Nếu di chúc thông thường, người lập di chúc (cá nhân) có quyền tự định đoạt tài sản của mình (bao gồm cả tài sản riêng và tài sản chung) thì đối với di chúc chung của vợ chồng, người lập di chúc (vợ và chồng) chỉ định đoạt phần tài sản chung của hai vợ chồng. Pháp luật dân sự quy định sở hữu chung bao gồm sở hữu chung hợp nhất và sở hữu chung theo phần. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung. Khoản 2 Điều 33 LHN&GD năm 2014 quy định “*Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất*”. Vì vậy, vợ chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung, trong đó có quyền lập di chúc chung để định đoạt khối tài sản chung của hai vợ chồng sau khi chết. Nói cách khác, việc lập di chúc chung cũng là một cách thức thể hiện sự định đoạt tài sản chung của vợ chồng.

Xuất phát từ khái niệm di chúc, từ lý luận về quyền sở hữu, về chế độ sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng, khái niệm chung nhất về di chúc chung của vợ chồng được hiểu: *Di chúc chung của vợ chồng là sự thể hiện ý chí chung thống nhất của hai vợ chồng nhằm dịch chuyển tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng cho người khác sau khi chết.*

### **1.2.2 Đặc điểm pháp lý của di chúc chung của vợ chồng**

Như đã trình bày ở trên, di chúc của vợ chồng là một trường hợp đặc biệt của di chúc thông thường nên nó mang đầy đủ đặc điểm của một di chúc: Sự thể hiện ý chí tự nguyện của bên lập di chúc; Nội dung của di chúc là định đoạt tài sản của người lập di chúc; Di chúc phát sinh hiệu lực pháp luật khi người để lại di chúc chết.

Bên cạnh những điểm chung giống nhau, di chúc chung của vợ chồng còn có một số đặc điểm khác biệt như sau:

***Thứ nhất, di chúc chung của vợ chồng dựa trên quan hệ hôn nhân đang còn hiệu lực***

Di chúc chung của vợ chồng phải do người vợ và người chồng cùng lập, do vậy, giữa họ phải tồn tại mối quan hệ hôn nhân đang được pháp luật công nhận. Quan hệ hôn nhân hợp pháp là quan hệ hôn nhân đáp ứng được những quy định về điều kiện kết hôn và thủ tục kết hôn theo đúng quy định của LHN&GD năm 2014. Khoản 13 Điều 3 LHN&GD năm 2014 đã nêu “*Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân*”.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau mà một số trường hợp không đáp ứng được các điều kiện về nội dung và hình thức kết hôn theo luật định nhưng việc lập di chúc chung giữa họ vẫn được thừa nhận như: Trường hợp có nhiều vợ hoặc nhiều chồng (Thông tư 60-DS ngày 22/02/1978 của TANDTC); Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn (Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội về thi hành LHN&GD; Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC và BTP về thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10) cụ thể:



- Đối với những trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày LHN&GD năm 1986 có hiệu lực) mà không đăng ký kết hôn, thì khi LHN&GD năm 2000 có hiệu lực, những trường hợp này được khuyến khích đăng ký kết hôn, nghĩa là việc đăng ký kết hôn theo thủ tục luật định sẽ không bị hạn chế về mặt thời gian.

- Đối với trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 (ngày LHN&GD năm 1986 có hiệu lực) đến ngày 01/01/2001 (ngày LHN&GD năm 2000 có hiệu lực) mà không đăng ký kết hôn, khi LHN&GD năm 2000 có hiệu lực, nếu có đủ điều kiện kết hôn theo LHN&GD năm 2000 quy định thì có nghĩa vụ phải đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm. Tức là đến ngày 01/01/2003 phải đăng ký kết hôn, nếu sau ngày 01/01/2003 mà không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

- Trường hợp nhiều vợ, nhiều chồng: Quan hệ hôn nhân của vợ chồng được xác lập trước ngày 13/01/1960 tuy có vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng về mặt hình thức nhưng vẫn được pháp luật công nhận và không coi là trái pháp luật. Theo nguyên tắc chung, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng được thực hiện từ ngày LHN&GD năm 1959 có hiệu lực (ngày 13/01/1960).

***Thứ hai, di chúc chung của vợ chồng là sự thể hiện ý chí chung thống nhất của hai vợ chồng***

Nếu di chúc là hành vi pháp lý đơn phương của một cá nhân nhằm chuyển dịch khối tài sản của mình cho người khác sau khi chết thì di chúc chung của vợ chồng là sự thể hiện thống nhất ý chí của cả hai vợ và chồng. Mặc dù đó là ý chí của hai cá nhân nhưng cũng là ý chí đơn phương của một bên bởi tính thống nhất chung của hai người. Di chúc chung của vợ chồng là

sự thể hiện ý chí thống nhất ý chí của vợ chồng trong việc định đoạt tài sản chung cho ai, chỉ định người thừa kế theo di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản,... mà nó không bị chi phối bởi ý kiến của bất kỳ ai, cũng không cần có sự đồng ý hay bất cứ thỏa thuận, bàn bạc nào của những người được hưởng di sản thừa kế.

***Thứ ba, tài sản được định đoạt trong di chúc chung của vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng***

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có thể có tài sản chung và tài sản riêng. Tuy nhiên, khi lập di chúc chung của hai vợ chồng thì tài sản được định đoạt trong đó chỉ bao gồm tài sản chung. Cụ thể, tài sản chung của vợ chồng gồm:

*“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*

*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.*

*3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.” [9, tr 12]*

***Thứ tư, thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng là thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ chồng cùng chết***

Trước đây, Điều 668 BLDS VN năm 2005 quy định về Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng “*Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết.*”

Đây là điểm khác biệt rõ rệt nhất của di chúc chung của vợ chồng so với một di chúc do một cá nhân lập. Bởi thời điểm có hiệu lực của di chúc do cá nhân lập theo quy định của luật chỉ có hiệu lực khi cá nhân đó chết đi, còn thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng được xác định trong hai trường hợp: Trường hợp thứ nhất là di chúc chung của vợ chồng có hiệu lực khi người sau cùng chết, trường hợp thứ hai là di chúc chung của vợ chồng có hiệu lực khi cả hai vợ chồng cùng chết.

### **1.2.3 Ý nghĩa của di chúc chung vợ chồng và sự cần thiết điều chỉnh pháp luật di chúc chung vợ chồng.**

Theo tiến trình phát triển lịch sử lập pháp, di chúc chung vợ chồng đã được thừa nhận chính thức kể từ năm 1981 bởi thông tư ban hành bởi TANDTC, sau đến là Pháp Lệnh thừa kế năm 1990, BLDS VN 1995, BLDS VN 2005 vẫn tiếp tục kế thừa quy định này. Di chúc chung vợ chồng có những đặc trưng có thể kể đến như: (i) do hai ý chí cá nhân cùng tham gia định đoạt dựa trên mối quan hệ hôn nhân đang còn hiệu lực; (ii) dùng để định đoạt khối tài sản chung của vợ chồng; (iii) có hiệu lực không đồng thời với thời điểm mở thừa kế của bên chết trước.

Việc thừa nhận di chúc chung vợ chồng xuất phát từ tính ưu việt của nó trong việc duy trì tính thống nhất trong khối tài sản chung, thông qua quy định về thời điểm có hiệu lực của di chúc bắt đầu kể từ khi “bên sau cùng chết hoặc tại thời điểm hai vợ chồng cùng chết”. Theo đó, trong thời gian này, người còn sống được bảo vệ khá tốt trong khối tài sản chung cho đến khi họ qua đời, tránh tình trạng cuộc sống của người còn lại bị gián đoạn.

Từ truyền thống coi trọng đạo nghĩa vợ - chồng, việc lập di chúc chung của vợ - chồng đã được thừa nhận trong tục lệ ở nước ta từ lâu. Chế định về di chúc chung của vợ - chồng đã được ghi nhận trong các Bộ Dân luật của các chế độ trước như Bộ Dân luật Bắc, Bộ Dân luật Trung, Bộ Dân luật Sài Gòn 1972 nhưng còn khá mờ nhạt. Đến khi BLDS VN năm 2005 ra đời, chế định di chúc chung của vợ - chồng mới được thể hiện khá chi tiết và rõ nét. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện BLDS 2005 cho thấy chế định di chúc chung của vợ chồng cũng vẫn còn nhiều điểm bất cập và chưa phù hợp với thực tế. Chế định di chúc chung của vợ, chồng trong Bộ luật Dân sự được kiến tạo trên cơ sở truyền thống coi trọng đạo nghĩa vợ chồng trong đời sống và luật pháp ở Việt Nam. Tuy nhiên, khi áp dụng vào cuộc sống, chế định này đã bộc lộ nhiều sự phức tạp, phiền toái...

- Thứ nhất, vi phạm nguyên tắc cá nhân tự nguyện trong việc lập di chúc.
- Thứ hai, di chúc chung của vợ chồng không đảm bảo được đầy đủ các quy định của BLDS về mặt hình thức.
- Thứ ba, di chúc chung không thể định đoạt được tài sản riêng của vợ chồng.
- Thứ tư, BLDS 2005 chưa quy định rõ trường hợp bị cấm lập di chúc chung.
- Thứ năm, quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung của vợ chồng đã xâm phạm tới quyền tự do định đoạt tài sản cá nhân.
- Thứ sáu, về hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng.

Chế định di chúc chung của vợ chồng là một chế định có nhiều sự phức tạp, phá vỡ những nguyên tắc cơ bản của di chúc. Tuy nhiên, để chế định di chúc chung thực sự mang lại nhiều lợi ích cho các cặp vợ chồng, cho các cá

nhân hưởng thừa kế thì cũng còn cần phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những bất cập, hạn chế của pháp luật hiện hành. Điều này sẽ được phân tích cụ thể trong Chương II của luận văn.

### **1.3 PHÁP LUẬT VỀ DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG QUA CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN**

#### **1.3.1 Trước năm 1990**

Do điều kiện lịch sử Việt Nam, trước năm 1990 là giai đoạn mà pháp luật chưa thực sự hoàn thiện, các quy định về thừa kế nói chung là không nhiều và nằm rất rải rác trong các văn bản pháp luật khác nhau. Các quy phạm cũng chưa thể dự liệu được hết các quan hệ xã hội nảy sinh. Việc áp dụng pháp luật nói chung, pháp luật về thừa kế nói riêng còn nhiều khó khăn. Đây là thực trạng chung của pháp luật Việt Nam và pháp luật về thừa kế là một phần trong đó. Pháp luật về thừa kế thời gian này chưa dự liệu được hết các tình huống xảy ra trên thực tế mà chỉ chủ yếu là quy định về một số vấn đề cơ bản.

##### *\* Thời kỳ pháp luật phong kiến*

Di chúc chung chưa được quy định trong pháp luật thừa kế trong thời kỳ này. Xem xét Bộ luật Hồng Đức và luật Gia Long đều không thấy có quy định về di chúc chung của vợ, chồng.

Nhưng thực tế di chúc chung của vợ, chồng vẫn tồn tại khách quan và khá phổ biến. Đặc biệt là khi tư tưởng phong kiến nặng nề thì đại đa số tài sản chung trong gia đình được định đoạt thông qua di chúc chung. Thực tế này được cho rằng xuất phát từ nguyên nhân hệ tư tưởng thời kỳ bấy giờ. Các vấn đề liên quan đến các thành viên trong một gia đình thường được điều chỉnh chủ yếu bằng các quy phạm đạo đức, các chuẩn mực đạo đức luôn nhằm củng cố tình thương yêu, mối đoàn kết trong gia đình.

##### *\* Thời kỳ pháp luật thuộc địa - 1990*

Tìm hiểu về di chúc chung của vợ chồng trong các Bộ Dân luật chế độ trước như Bộ Dân luật Trung kỳ Điều 313, tương tự vấn đề cũng được quy định tại Điều 321 Dân luật Bắc kỳ, hay tại Điều 572 Dân luật Sài Gòn 1972.

Năm 1990 Pháp lệnh về thừa kế số 44 – LCT/HĐNN8 được Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 10/09/1990 điều chỉnh các vấn đề liên quan đến thừa kế.

### **1.3.2 Từ năm 1990 đến trước năm 2015**

#### ***\* Từ năm 1990 đến năm 1995***

Pháp lệnh thừa kế năm 1990 được áp dụng trong một thời gian dài và đạt được hiệu quả nhất định. Nhưng, cùng với sự phát triển của xã hội và sự hình thành nền kinh tế thị trường hoàn toàn mới mẻ ở nước ta, sự tồn tại của Pháp lệnh này không còn phù hợp để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội nữa. Kế thừa những quy định của Pháp lệnh về thừa kế năm 1990 một cách có chọn lọc cùng với sự sáng tạo của nhà làm luật không chỉ trong lĩnh vực thừa kế mà ở mọi lĩnh vực của giao lưu dân sự, năm 1995 BLDS đầu tiên được ra đời. Các chế định tại BLDS năm 1995 đã có rất nhiều điểm được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội lúc bấy giờ.

#### ***\* Từ năm 1995 đến năm 2005***

Đây là giai đoạn đất nước đổi mới với xu thế hội nhập quốc tế. Có rất nhiều vấn đề cần được pháp luật điều chỉnh nhằm bình ổn đời sống kinh tế - xã hội. Bên cạnh những văn bản pháp luật đã được ban hành đang được áp dụng thì thực tế đòi hỏi cần có những văn bản mới, những văn bản sửa đổi, bổ sung các văn bản cũ để theo kịp sự biến động của các quan hệ xã hội. Kế thừa các quy định của BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 đã có nhiều quy định mới. Quy định về di chúc chung của vợ chồng là một trong số quy định mới đó. Về cơ bản quy định về di chúc chung của vợ chồng không có thay đổi

hiều, điểm thay đổi quan trọng nhất là quy định về hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng. Điều 668 BLDS 2005 (Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng): “*Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết*”.

*\* Từ năm 2005 đến 2015*

Kể từ thời điểm BLDS năm 2005 có hiệu lực đến nay không có thêm văn bản nào điều chỉnh về di chúc chung của vợ, chồng. Do quy định về di chúc chung của vợ chồng tại BLDS 2005 trong quá trình áp dụng có nhiều điểm chưa thực sự hiệu quả, còn nhiều bất cập, hạn chế nên đã có nhiều ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện quy định này. Tuy nhiên chỉ thực sự thay đổi khi BLDS 2015 ra đời. Các quy định về di chúc chung của vợ chồng có thể được hiểu là chấm dứt hoặc được hiểu là bỏ ngỏ trong BLDS mới 2015.

**1.3.3 Từ năm 2015 đến nay**

Việc thừa nhận di chúc chung vợ chồng xuất phát từ tính ưu việt của nó trong việc duy trì tính thống nhất trong khối tài sản chung, thông qua quy định về thời điểm có hiệu lực của di chúc bắt đầu kể từ khi “bên sau cùng chết hoặc tại thời điểm hai vợ chồng cùng chết”. Theo đó, trong thời gian này, người còn sống được bảo vệ khá tốt trong khối tài sản chung cho đến khi họ qua đời, tránh tình trạng cuộc sống của người còn lại bị gián đoạn.

Tuy nhiên, trong quá trình thực thi pháp luật cũng như thực tiễn xét xử tại TAND các cấp về vấn đề di chúc chung vợ chồng lại phát sinh nhiều bất cập. Có thể kể đến như thời điểm có hiệu lực của di chúc chung vợ chồng đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người còn sống, như trong trường hợp người còn sống gặp khó khăn, bệnh tật nhưng họ không thể chuyển nhượng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng. Thêm vào đó, thực tiễn đã có những câu hỏi xoay quanh trường hợp trong thời gian

người vợ/chồng còn sống đã sử dụng di sản chưa phân chia vào sản xuất kinh doanh, thu được những lợi nhuận thì lợi nhuận phát sinh này được xem là di sản thừa kế hay thuộc quyền sở hữu của người vợ, chồng còn sống đó? Không những vậy, quy định về di chúc chung vợ chồng còn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế của bên chết trước vì họ cũng phải chờ đến thời điểm di chúc chung có hiệu lực thì mới được phân chia di sản. Hơn nữa, điều này thực tế còn ảnh hưởng khá nặng nề đến lợi ích của các chủ nợ, đặc biệt là các ngân hàng; bởi lẽ, theo quy định, các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán trước khi chia di sản theo những thứ tự ưu tiên. Vấn đề được đặt ra là, người vợ, người chồng chết trước có nghĩa vụ về tài sản với người khác do có hành vi gây thiệt hại, do vay tài sản... thì quyền tài sản của các chủ nợ đó được giải quyết như thế nào, khi mà những người thừa kế chưa được hưởng di sản? Người vợ, chồng còn sống có nghĩa vụ thanh toán cho các chủ nợ từ tài sản của người chết để lại với tư cách là người thừa kế hay là người được uỷ nhiệm, pháp luật thời bấy giờ vẫn không quy định cụ thể. Bên cạnh đó, việc tồn tại di chúc chung vợ chồng còn phát sinh nhiều vướng mắc trong quy định về thời hiệu thừa kế, khi trong một số trường hợp, khi người còn lại chết thì thời hiệu khởi kiện đối với di sản của người chết trước cũng đã hết.

Xuất phát từ những bất cập vừa điềm qua, nhà lập pháp Việt Nam đã bãi bỏ quy định về di chúc chung vợ chồng trong BLDS 2015. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành không đồng thời cấm việc lập di chúc chung vợ chồng.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Là một chương lý luận với mục đích dẫn nhập để giải quyết các chương tiếp theo nên trong chương này học viên đề cập đến một số khái niệm với những quan điểm khác nhau để rút ra kết luận đồng thời chỉ ra những đặc điểm và hình thức của di chúc chung của vợ chồng. Cụ thể:



Di chúc là phương tiện phản ánh ý chí tự nguyện cuối cùng của cá nhân trước khi chết về việc định đoạt tài sản của họ cho người khác phù hợp với quy định của luật.

Thừa kế theo di chúc xét dưới nghĩa khách quan, là tổng hợp các quy định của pháp luật nhằm xác định khi nào thì việc chuyển dịch tài sản của một người đã chết sang cho những người còn sống được thực hiện theo di chúc, xét dưới nghĩa chủ quan, việc thực hiện thừa kế theo di chúc phải tuân theo ý chí của người để lại di sản nếu ý chí đó phù hợp với các quy định của pháp luật.

Di chúc chung của vợ chồng là sự thể hiện ý chí chung thống nhất của hai vợ chồng nhằm dịch chuyển khối tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng cho người khác sau khi chết.

Di chúc chung của vợ chồng là trường hợp đặc biệt của di chúc nên nó có đầy đủ đặc điểm của một di chúc thông thường: sự thể hiện ý chí tự nguyện của bên lập di chúc; nội dung của di chúc là định đoạt tài sản của người lập di chúc; di chúc phát sinh hiệu lực pháp luật khi người để lại di chúc chết.

Bên cạnh những điểm giống nhau, di chúc chung của vợ chồng cũng có những điểm khác biệt như:

- Di chúc chung của vợ chồng được hình thành dựa trên mối quan hệ hôn nhân đang còn hiệu lực.

- Di chúc chung của vợ chồng là sự thể hiện ý chí chung thống nhất của hai vợ chồng.

- Tài sản được định đoạt trong di chúc chung của vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng.

- Thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng là thời điểm người sau cùng chết hoặc thời điểm cả hai người cùng chết.

**CHƯƠNG 2**  
**NỘI DUNG DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG THEO BỘ LUẬT**  
**DÂN SỰ NĂM 2005**

Cũng giống như di chúc thông thường, di chúc chung của vợ chồng chỉ có hiệu lực khi có đủ những điều kiện nhất định về năng lực chủ thể, về tính tự nguyện của vợ chồng khi lập di chúc, về nội dung, về hình thức của di chúc. BLDS 2005 đã có những quy định về di chúc chung của vợ chồng, cụ thể:

**2.1 CHỦ THỂ DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG**

Vợ và chồng là hai chủ thể độc lập nhưng lại cùng nhau lập di chúc chung, do vậy, họ trở thành chủ thể của di chúc chung của vợ chồng. Di chúc chung của vợ chồng là sự thể hiện ý chí thống nhất của cả hai người, vì thế cả vợ chồng đều phải đáp ứng những yêu cầu về mặt chủ thể để di chúc chung có hiệu lực. Tại thời điểm lập di chúc chung của vợ chồng thì cả hai vợ chồng đều phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Điều 19 BLDS VN năm 2015 quy định: *“Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.”* Khoản 1 Điều 647 BLDS 2005 nay là Khoản 1 Điều 625 BLDS VN năm 2015 xác định: *“Người thành niên có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 630 của Bộ luật này có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình”*. Điều 18 BLDS 2005 nay là Điều 20 BLDS VN năm 2015 *“Người thành niên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên”*.

Khoản 2 Điều 647 BLDS 2005 nay là Khoản 2 Điều 625 BLDS VN năm 2015 *“Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc”*. Trước đây, LHN&GD năm 2000 có quy định độ tuổi kết hôn đối với nữ là từ 18 tuổi (nghĩa là 17 tuổi 1 ngày), điều này đặt ra câu hỏi, nếu người vợ chưa

đủ 18 tuổi nghĩa là chưa thành niên thì việc người vợ muốn lập di chúc chung với chồng thì có cần sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ không? Bởi theo lẽ, một người phụ nữ 17 tuổi 01 ngày là đã có đủ điều kiện kết hôn theo LHN&GD năm 2000. Khi người phụ nữ đó kết hôn, trong giai đoạn người phụ nữ đó chưa đủ 18 tuổi mà muốn lập di chúc chung với chồng mình thì có bắt buộc phải được sự đồng ý của cha, mẹ đẻ người phụ nữ đó không? Xét theo góc độ xã hội học mà nói thì khi người phụ nữ đã đủ những điều kiện để lập gia đình, có cuộc sống riêng nghĩa là họ cũng đã tự làm chủ được cuộc sống của mình, đã trưởng thành về mặt nhận thức, LHN&GD năm 2014 đã khắc phục được điểm bất cập này, theo đó gái phải đủ 18 tuổi mới đủ điều kiện kết hôn, nên nếu có lập di chúc chung với người chồng thì không nhất thiết cần sự can thiệp của cha, mẹ đẻ của mình nữa.

## **2.2 Ý CHÍ CỦA VỢ CHỒNG TRONG VIỆC LẬP DI CHỨC CHUNG**

Di chúc chung của vợ chồng có sự thoả thuận, nhưng các chủ thể thoả thuận ở cùng một bên - bên để lại di sản. Sự thoả thuận của các bên khi lập di chúc chung không nhằm làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bên kia mà sự thoả thuận đó nhằm thống nhất ý chí chung của hai bên vợ, chồng trong việc định đoạt tài sản chung của vợ, chồng cho người thứ ba khác, tổ chức hay Nhà nước và phân định tài sản cho người thừa kế cũng như việc thực hiện các quyền khác của người lập di chúc.

Ý chí của vợ chồng lập di chúc chung là dịch chuyển tài sản của mình cho những người khác sau khi chết đi. Do đó, ý chí này phải là ý chí đích thực. Di chúc chỉ được coi là có sự tự nguyện khi nó dựa trên sự thống nhất ý kiến và bày tỏ ý chí của cả hai vợ chồng.

Khoản 1 Điều 652 BLDS 2005 nay là Khoản 1 Điều 630 BLDS VN năm 2015 quy định: “*Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây: a)*

*Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép*”. Năng lực hành vi dân sự trước hết phụ thuộc vào độ tuổi của người đó. Tuy nhiên, một người từ đủ 18 tuổi trở lên vẫn bị coi là không có năng lực hành vi dân sự nếu họ không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Vì vậy, bên cạnh yếu tố về độ tuổi thì yếu tố về nhận thức là một điều kiện không thể thiếu trong việc xác định có hay không đủ năng lực hành vi dân sự để tiến hành lập di chúc. Nếu tại thời điểm lập di chúc, người lập trên 18 tuổi nhưng không nhận thức được nội dung và việc lập di chúc thì di chúc đó bị coi là không hợp pháp. Đặc biệt, đối với di chúc chung của vợ chồng thì yếu tố minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép thì mới thể hiện rõ được tinh thần tự nguyện. Hiểu đơn giản, tự nguyện nghĩa là thực hiện một việc theo ý của mình, do mình mong muốn, không phụ thuộc vào bất kỳ một chủ thể nào khác. Sự tự nguyện của người lập di chúc chính là sự thống nhất ý chí và bày tỏ ý chí của họ. Sự thống nhất trên chính là sự thống nhất giữa mong muốn chủ quan – mong muốn bên trong của người lập di chúc với hình thức thể hiện ra bên ngoài sự mong muốn đó. Đối với di chúc chung của vợ chồng, quyền tự do định đoạt tài sản chung của vợ chồng trong di chúc chung là cả hai đều đạt được sự đồng thuận và không bị lừa dối, đe dọa hoặc ép buộc.

Việc phá vỡ sự thống nhất giữa mong muốn chủ quan và việc thể hiện ra bên ngoài làm mất đi tính tự nguyện của người lập di chúc. Sự thống nhất này có thể bị phá vỡ trong trường hợp vợ chồng lập di chúc bị cưỡng ép, đe dọa hoặc trên cơ sở bị lừa dối. Di chúc sẽ bị coi là không hợp pháp khi nó không đảm bảo tính tự nguyện, cụ thể:

- Di chúc được lập vào thời điểm vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.
- Vợ chồng lập di chúc khi bị lừa dối

- Vợ chồng lập di chúc khi bị đe dọa
- Vợ chồng lập di chúc khi bị cưỡng ép

Tóm lại, di chúc chung của vợ chồng sẽ không được coi là hợp pháp khi rơi vào một trong những trường hợp sau đây:

- Vợ, chồng lập di chúc chung khi một trong hai người không còn đủ minh mẫn, sáng suốt.
- Di chúc được lập dưới sự tác động của người khác: Vợ, chồng lập di chúc chung khi bị người khác lừa dối; chủ thể lập di chúc chung khi bị đe dọa; vợ chồng lập di chúc chung khi bị cưỡng ép.

Xét về chủ thể của giao dịch thì vợ, chồng là một bên chủ thể lập di chúc, là bên có tài sản chung hợp nhất do mối quan hệ hôn nhân hợp pháp, định đoạt tài sản chung cho những người thừa kế được chỉ định. Như vậy, ý chí của vợ và chồng trong việc lập di chúc là thống nhất, là với mục đích chuyển dịch tài sản chung của vợ chồng cho những người thừa kế được vợ chồng chỉ định hưởng di sản của mình sau khi vợ chồng qua đời.

Ý chí của vợ chồng trong việc lập di chúc chung còn được thể hiện trong những trường hợp cụ thể sau:

Thứ nhất, vợ chồng định đoạt toàn bộ khối tài sản chung cho một hoặc nhiều người thừa kế được chỉ định hưởng di sản sau khi vợ chồng mất đi. Trong trường hợp này, nếu di chúc hợp pháp, thì toàn bộ tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia theo di chúc, nếu người thừa kế theo di chúc vẫn còn sống vào thời điểm vợ hoặc chồng cùng chết hoặc người sau cùng chết hoặc người được chỉ định hưởng thừa kế không từ chối quyền hưởng di sản hoặc không thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản của vợ, chồng – người lập di chúc chung.

Thứ hai, vợ chồng chỉ định đoạt một phần tài sản chung cho người thừa kế được chỉ định, phần tài sản còn lại khác không định đoạt trong di chúc. Trong trường hợp này, phần tài sản chung của vợ chồng không được định đoạt theo di chúc sẽ xác định phần di sản của mỗi người trong trường hợp một bên vợ hoặc chồng chết trước, phần tài sản chung của vợ chồng được định đoạt trong di chúc được chia khi cả vợ chồng cùng chết hoặc người sau cùng chết đi. Ý chí của vợ chồng trong việc lập di chúc chung còn có thể có trong trường hợp vợ chồng chỉ định đoạt một loại tài sản theo di chúc chung, những tài sản chung khác của vợ chồng không được định đoạt trong di chúc chung. Ví dụ, vợ chồng chỉ định đoạt bất động sản hoặc chỉ định đoạt một khoản tiền, một loại giấy tờ có giá hoặc một quyền tài sản trong di chúc chung mà những tài sản chung khác không định đoạt. Đối với những trường hợp nêu trên đã dẫn đến một sự phức tạp trong việc chia di sản thừa kế của vợ chồng hoặc chia di sản của vợ hoặc chồng cho những người thừa kế.

Tóm lại, ý chí của vợ chồng trong việc lập di chúc chung có thể vợ và chồng định đoạt toàn bộ khối tài sản chung hợp nhất có trong thời kỳ hôn nhân hoặc có thể vợ và chồng chỉ định đoạt một phần tài sản trong toàn bộ khối tài sản chung hoặc chỉ định đoạt một số loại tài sản nhất định trong khối tài sản chung mà không định đoạt những tài sản khác cùng loại. Hệ quả của việc định đoạt này sẽ dẫn đến những phương thức giải quyết phân chia di sản thừa kế khác nhau mặc dù vợ chồng đã lập di chúc chung nhưng không định đoạt hết khối tài sản chung.

### **2.3 NỘI DUNG DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG**

Nội dung của di chúc là tổng hợp ý kiến của vợ chồng trong việc định đoạt khối tài sản chung như chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản thừa kế, phân định phần di sản cho từng người thừa kế... được thể hiện trong di chúc chung.

Điểm b Khoản 2 Điều 652 BLDS 2005 nay là Điểm b, khoản 1 Điều 630 BLDS VN năm 2015 quy định: “*Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội*”. Như vậy, giống như di chúc của cá nhân, di chúc chung của vợ chồng chỉ hợp pháp khi nội dung của di chúc không trái với các quy định của pháp luật, không vi phạm các quy tắc đạo đức xã hội. “*Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định*”.

*Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng*” (Điều 123 BLDS VN năm 2015).

Đạo đức xã hội là một hình thái ý thức xã hội, luôn phụ thuộc vào tồn tại xã hội trong từng giai đoạn, trong từng thời kỳ nhất định. Vì vậy, đạo đức xã hội không mang tính cố định. Mỗi một thời đại, thậm chí trong cùng một xã hội, mỗi một giai cấp khác nhau lại có quan điểm khác nhau về đạo đức. Tuy nhiên, không ai phủ nhận mối quan hệ cơ hữu giữa đạo đức và pháp luật. Đạo đức là cơ sở xã hội của pháp luật, một nền pháp luật được hình thành nếu không phù hợp với đạo đức xã hội thì tính khả thi có nó sẽ bị hạn chế rất nhiều. Ngược lại, pháp luật là phương tiện để nâng đạo đức xã hội thành ý chí của một nhà nước. Nhìn chung, đạo đức xã hội là những trật tự công cộng, là những thuần phong mỹ tục được hình thành từ một cơ sở kinh tế nhất định đã và đang được cộng đồng người thừa nhận và tôn trọng thực hiện. Ở nước ta hiện nay, với cơ sở kinh tế và chế độ chính trị thì đạo đức xã hội là “*giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam*”.

Như một di chúc thông thường, di chúc chung của vợ chồng bằng văn bản cũng phải có đầy đủ các nội dung theo quy định của luật (Điều 653 BLDS 2005 nay là Điều 631 BLDS VN 2015):

- Ngày, tháng, năm lập di chúc;
- Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;
- Di sản để lại và nơi có di sản.
- Việc chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.

*Thứ nhất, về ngày, tháng, năm lập di chúc:*

Việc xác định ngày, tháng, năm lập di chúc có ý nghĩa vô cùng quan trọng, thông qua ngày, tháng, năm lập di chúc có thể xác định được tại thời điểm lập di chúc vợ chồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có minh mẫn, có sáng suốt hay không. Đồng thời, nó là cơ chế xác định thời điểm lập di chúc, qua đó xác định hiệu lực của di chúc trong trường hợp vợ chồng chết đi nhưng lại có nhiều bản di chúc thì khi đó căn cứ vào ngày, tháng, năm lập di chúc để xác định “*Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực*” (Khoản 5 Điều 667 BLDS 2005 nay là khoản 5 Điều 643 BLDS VN 2015). Ngoài ra, ngày, tháng, năm lập di chúc còn là mốc thời gian để xác định di chúc đó có vị coi là vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành vào thời điểm mà di chúc được lập hay không.

Vì vậy, việc ghi rõ ngày, tháng, năm lập di chúc nghe thì đơn giản về hình thức nhưng lại có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt nội dung. Khi vợ chồng lập di chúc chung thì vấn đề này cần được thể hiện rõ ràng trong bản di chúc, có như vậy, nội dung của di chúc mới thể hiện đầy đủ tính hợp pháp.

*Thứ hai, về họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc:*



Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc là căn cứ xác định chủ thể có quyền lập di chúc. Di chúc chung của vợ chồng là di chúc do hai vợ chồng thống nhất lập ra để định đoạt khối tài sản chung của mình, vì vậy, thông tin về họ, tên và nơi cư trú của hai vợ chồng phải rõ ràng, chính xác, đầy đủ thì mới có thể xác định được đây có phải là di chúc do hai vợ chồng cùng lập hay không. Mặt khác, các vấn đề về địa điểm mở thừa kế, nơi đăng ký từ chối quyền hưởng di sản thừa kế, thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án đều được xác định thông qua nơi cư trú của người lập di chúc nên trong nội dung của di chúc chung của vợ chồng phải đề cập rõ nơi cư trú của hai vợ chồng. Trường hợp cùng nơi cư trú ghi rõ địa chỉ nơi cư trú chung của hai vợ chồng thường xuyên chung sống, trường hợp khác nơi cư trú thì ghi rõ địa chỉ nơi từng người sinh sống.

*Thứ ba, về họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản:*

Di chúc chung của vợ chồng là thể hiện rõ ý chí chung của hai vợ chồng về việc chuyển dịch tài sản chung của mình cho người khác sau khi chết đi. Bởi vậy, việc định đoạt tài sản của mình cho ai là một nội dung không thể bỏ qua trong di chúc. Trong di chúc chung của vợ chồng cần thể hiện rõ họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản. Bởi theo nguyên tắc, chỉ người nào được người lập di chúc chỉ định hưởng di sản mới có quyền hưởng thừa kế của người đó. Trong di chúc chung của vợ chồng phải nêu rõ đối tượng được hưởng di sản và những điều kiện cần thiết để đối tượng đó được hưởng di sản. Trường hợp vợ chồng lập di chúc chung chỉ cho những đối tượng trên được hưởng di sản của họ khi những người đó đáp ứng được những điều kiện mà mình mong muốn thì họ phải nêu rõ những điều kiện đó trong nội dung của di chúc chung.

Pháp luật quy định người thừa kế theo di chúc có thể là cá nhân, cơ quan, tổ chức. Nếu là cá nhân thì cá nhân đó phải còn sống vào thời điểm mở thừa

kế hoặc sinh ra và còn sống vào thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế là cơ quan, tổ chức thì cơ quan, tổ chức đó phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

*Thứ tư, về di sản để lại và nơi có di sản:*

*Về di sản để lại:* Trong di chúc chung của vợ chồng cần phải xác định di sản thừa kế nhằm đảm bảo được quyền lợi của người hưởng thừa kế theo di chúc chung của vợ chồng. Người lập di chúc phải ghi rõ di sản để lại gồm những gì và có ở những đâu. Đây cũng là căn cứ để xác định vợ chồng có những tài sản chung gì, và tài sản đó được phân định như thế nào, đó đã phải là toàn bộ tài sản chung của vợ chồng được định đoạt chưa hay vẫn còn những tài sản chưa được định đoạt trong di chúc để tiến hành phân chia theo pháp luật. Quy định này của pháp luật nhằm hướng dẫn để người lập di chúc có nội dung thật rõ ràng, cụ thể nên nếu di chúc không ghi rõ, liệt kê rõ từng loại tài sản thì cũng không thể vì thế mà coi di chúc là không hợp pháp được. Ví dụ người lập di chúc chỉ để lại nội dung chung chung “sau khi hai vợ chồng tôi chết đi, thì toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng tôi đều để lại cho con trai chúng tôi là cháu Nguyễn Văn A” chẳng hạn thì di chúc đó vẫn hợp pháp. Và trong trường hợp như vậy, thì cơ quan có thẩm quyền sẽ căn cứ vào pháp luật về quyền sở hữu tài sản mà xác định những gì thuộc về di sản của người đã chết để lại.

Điều 634 BLDS 2005 nay là Điều 612 BLDS VN năm 2015 quy định: “Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác”. Đối với di chúc chung của hai vợ chồng chỉ được định đoạt những tài sản thuộc quyền sở hữu chung hợp nhất của hai vợ chồng. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn có những di chúc chung của hai vợ chồng định đoạt cả phần tài sản chung và tài sản riêng. Câu hỏi đặt ra là, trường hợp đó, di chúc chung có được coi là hợp pháp hay không?

*Về nơi có di sản:* Ngoài việc ghi rõ di sản, trong di chúc vợ chồng phải ghi rõ nơi có di sản là nơi nào để sau khi vợ chồng chết đi, những người thừa kế dựa vào đó để dễ dàng xác định được địa điểm tồn tại của di sản. Đặc biệt, trong những trường hợp không thể xác định được nơi cư trú của vợ chồng thì việc ghi nơi có di sản là cơ sở để xác định địa điểm mở thừa kế được dễ dàng.

*Thứ năm, về việc chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ:*

Cũng như di chúc của cá nhân, khi lập di chúc chung của vợ chồng, về nguyên tắc chung, tất cả những người hưởng di sản thừa kế đều phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại trên cơ sở tương ứng với phần tài sản mà mình được hưởng.

Tuy nhiên, việc giao nghĩa vụ cho những người thừa kế là một trong những quyền tự định đoạt của vợ chồng trong việc lập di chúc.

Do vậy, trong di chúc của vợ chồng có thể giao riêng nghĩa vụ cho mỗi người trong số những người thừa kế để người đó thực hiện. Nếu vợ chồng lập di chúc như vậy thì trong di chúc phải ghi rõ cá nhân, tổ chức, cơ quan nào phải thực hiện nghĩa vụ và ghi rõ nội dung của nghĩa vụ đó là gì. Việc thực hiện nghĩa vụ của những người thừa kế sẽ được xác định trong phạm vi phần di sản mà những người đó được hưởng.

## **2.4 HÌNH THỨC DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG**

Hình thức của di chúc là phương thức biểu hiện ý chí của người lập di chúc (nội dung của di chúc), là căn cứ pháp lý làm phát sinh quan hệ thừa kế theo di chúc, là chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người được chỉ định trong di chúc. Vì vậy, di chúc phải được lập dưới một hình thức nhất định để có hiệu lực. Từ BLDS VN 2005 đến BLDS VN 2015 đều không quy định cụ thể hình thức của di chúc chung của vợ chồng, tuy nhiên, cũng

giống như di chúc của cá nhân thông thường, Điều 649 BLDS 2005 nay là Điều 627 BLDS VN 2015 quy định về hình thức của di chúc “*Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng*”.

Di chúc chung của vợ chồng là một trường hợp đặc biệt của di chúc nên hình thức của di chúc chung của vợ chồng được lập theo một trong hai hình thức là di chúc bằng văn bản hoặc di chúc bằng miệng theo những thủ tục chặt chẽ trên cơ sở bàn bạc và thống nhất ý chí chung.

#### ***2.4.1 Di chúc chung của vợ chồng được lập dưới hình thức văn bản***

Di chúc chung của vợ chồng được lập dưới dạng văn bản nghĩa là được thể hiện dưới dạng chữ viết, có thể là tự tay viết hoặc đánh máy, có thể có chứng nhận hoặc không có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền. Di chúc dưới dạng bằng văn bản có thể có những loại sau:

- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng (Điều 655 BLDS 2005 nay là Điều 633 BLDS VN 2015)
- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng (Điều 656 BLDS 2005 nay là Điều 634 BLDS VN 2015)
- Di chúc có công chứng hoặc chứng thực (Điều 657 BLDS 2005 nay là Điều 635, 636 BLDS VN 2015)

Tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể mà vợ chồng có quyền lựa chọn loại hình thức lập di chúc. Tuy nhiên, dù là lựa chọn dưới hình thức nào thì cũng phải tuân thủ đúng thể thức, trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.

***\* Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng***

Điều 633 BLDS VN 2015 “*Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc. Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 631 của Bộ luật này.*”

Trường hợp người lập di chúc tự mình viết và ký vào bản di chúc mà không có người làm chứng, không công chứng, không chứng thực thì vẫn có giá trị pháp lý. Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng vẫn phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 631 BLDS VN 2015. Đối với di chúc không có người làm chứng thì nó đảm bảo được tính bí mật về ý chí của người lập di chúc và nó khá phổ biến ở giai đoạn trước kia. Vợ chồng cùng nhau bàn bạc, thống nhất định đoạt tài sản chung và thể hiện dưới dạng tự tay viết, ký vào bản di chúc chung.

Trường hợp xảy ra vấn đề tranh chấp về di chúc mà người thừa kế theo pháp luật khởi kiện thì Tòa án cần phải tiến hành giám định chữ viết và chữ ký của người lập di chúc để xác định tính khách quan của di chúc.

*\* Di chúc bằng văn bản có người làm chứng*

Điều 634 BLDS VN 2015: “*Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.*”

*Việc lập di chúc bằng văn bản có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 631 và Điều 632 của Bộ luật này.*”

Đây là trường hợp mà pháp luật dự liệu rằng “*người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết*”. Trường hợp vợ chồng không thể tự mình viết hoặc đánh máy được như bị tai nạn, ốm đau, cụt

tay... là trường hợp đặc biệt, cho nên luật cho phép người lập di chúc có thể nhờ người khác viết hoặc đánh máy nội dung mà người lập di chúc công bố và phải có ít nhất 02 người làm chứng. Trường hợp này có thể xảy ra hai khả năng: Thứ nhất, hai người làm chứng cùng có mặt chứng kiến việc người lập di chúc công bố ý chí và người khác ghi lại nội dung. Thứ hai, người lập di chúc nhờ một người viết hoặc đánh máy nội dung, sau đó nhờ hai người làm chứng đọc nội dung lại cho người lập di chúc nghe và chứng kiến có đúng với ý chí của họ hay không. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào di chúc trước mặt những người làm chứng. Sau cùng, hai người làm chứng ký và điểm chỉ xác nhận vào bản di chúc. Di chúc này vẫn thể hiện được ý chí của người lập di chúc và vẫn có giá trị pháp lý với điều kiện phải có ít nhất 02 người làm chứng.

*\* Di chúc có công chứng hoặc chứng thực*

Điều 635 BLDS VN 2015: “*Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc*”. Đây là trường hợp di chúc được lập dưới dạng văn bản có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan có thẩm quyền như UBND xã/phường/thị trấn hoặc công chứng Nhà nước.

Việc chứng thực, công chứng di chúc chỉ vào bản di chúc chỉ nhằm mục đích tạo cơ sở pháp lý để ghi nhận một sự kiện thực tế đó là di chúc được lập hoàn toàn tự nguyện, trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt. Vì vậy, có những di chúc không được chứng nhận, chứng thực nhưng có đầy đủ các yếu tố trên thì vẫn phải công nhận giá trị pháp lý của nó. Nếu pháp luật chỉ thừa nhận những di chúc có chứng nhận, chứng thực mà bác bỏ những di chúc không có chứng nhận, chứng thực thì vô hình chung pháp luật đã xâm phạm quyền tự do định đoạt của cá nhân. Hơn nữa, những di chúc không có chứng nhận, chứng thực nhưng có đủ các yếu tố để xác định do chính người để lại di

sản một cách tự nguyện, minh mẫn, sáng suốt thì về bản chất, tính xác thực của di chúc đó ngang với di chúc được chứng nhận, chứng thực.

Cụ thể, di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được chứng nhận, chứng thực gồm:

- Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực.

- Di chúc được lập ra khi người lập di chúc đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó.

- Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, cơ sở điều dưỡng có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó.

- Di chúc của người đang làm công tác thăm dò, khảo sát, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị.

- Di chúc của công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước đó.

- Di chúc của người đang bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù. Người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó.

Như vậy, di chúc chung của vợ chồng được lập trong những hoàn cảnh đặc biệt nói trên là do họ ở trong những hoàn cảnh đặc biệt. Vì vậy, khi họ không còn ở trong những hoàn cảnh đặc biệt đó nữa và trở lại điều kiện bình thường thì di chúc ấy có bị hủy bỏ hay vẫn được công nhận là có giá trị như di chúc được chứng nhận, chứng thực?

Thực tế, pháp luật quy định di chúc lập ra trong những hoàn cảnh đặc biệt có giá trị như được công chứng, chứng thực là nhằm đảm bảo cho người

lập di chúc có thể thực hiện được quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình ngay cả khi họ rơi vào những hoàn cảnh “éo le”. Tuy nhiên, chỉ trong những hoàn cảnh đó thì di chúc mới được coi là có giá trị như di chúc được công chứng, chứng thực. Đối với trường hợp này, thường thì sẽ xảy ra hai tình huống:

Một là, nếu di chúc đó đáp ứng được điều kiện và đảm bảo tính tự nguyện, minh mẫn, sáng suốt; Nội dung và hình thức không trái pháp luật và đạo đức xã hội thì được coi là hợp pháp.

Hai là, nếu có sự tranh chấp về hiệu lực của di chúc mà sự xác nhận không đủ cơ sở để chứng minh là minh mẫn, sáng suốt và tự nguyện thì coi như không có di chúc đó.

Nhằm đảm bảo tính cụ thể, rõ ràng, chính xác của bản di chúc, khi vợ chồng lập di chúc bằng văn bản phải tuân thủ nghiêm túc các quy định như đối với di chúc do cá nhân lập. Khoản 3 Điều 631 BLDS VN 2015 quy định *“Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc”*.

Do vậy, di chúc chung của vợ chồng khi đã được lập dưới dạng văn bản thì không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, đánh số thứ tự đối với di chúc có nhiều trang, cả hai vợ chồng phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc chung để thể hiện sự thống nhất ý chí của vợ chồng trong từng nội dung của di chúc.

Thực tế, đây chỉ là một quy định mang tính hướng dẫn, có nghĩa là đây không phải là căn cứ để xác định một di chúc viết tắt thì sẽ bị vô hiệu. Đối với quy định này thường xảy ra hai trường hợp:



Một là, nếu chữ viết tắt, ký hiệu có trong di chúc đều được tất cả những người thừa kế thừa nhận và cùng hiểu theo một nghĩa thì viết tắt hay viết bằng ký hiệu không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của di chúc.

Hai là, nếu những người thừa kế không hiểu những chữ viết tắt, những ký hiệu đó theo một nghĩa thống nhất thì di chúc đó coi như không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, không vì phần viết tắt nhỏ đó mà cả di chúc bị vô hiệu, mà chỉ phần di chúc trong phần viết tắt, ký hiệu đó không có giá trị, còn những phần còn lại của di chúc vẫn có giá trị.

Tất cả các quy định nêu trên về di chúc chung của vợ chồng đều phải được tuân thủ một cách chặt chẽ nhằm tránh tạo ra những khó khăn trong việc xác định những nội dung thể hiện ý chí của người lập di chúc, tránh tình trạng giả mạo di chúc, thất lạc hay có sự thay thế những trang khác nhau của di chúc.

#### ***2.4.2 Di chúc chung của vợ chồng được lập dưới hình thức miệng***

Di chúc miệng là sự thể hiện ý chí của vợ chồng thông qua lời nói nhằm dịch chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Vợ chồng cùng nhau lập di chúc chung dưới hình thức miệng là sự thể hiện ý chí thống nhất của cả hai nhằm chuyển dịch tài sản chung hợp nhất của hai vợ chồng cho người khác sau khi chết.

Điều 651 BLDS 2005 nay là Điều 629 BLDS VN 2015 quy định về di chúc miệng như sau: “1. Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng.”

Như vậy, di chúc miệng chỉ được cho phép và công nhận trong trường hợp tính mạng của một người lâm vào tình trạng nguy kịch. Di chúc miệng phải được người làm chứng ghi lại bằng văn bản sau đó và chậm nhất trong

05 ngày kể từ ngày người lập di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng di chúc phải được công chứng, chứng thực.

So với di chúc bằng văn bản, tính xác thực của di chúc miệng thấp hơn, người nói ra điều đó đã chết nên dễ bị phản bác vì vậy khả năng xảy ra tranh chấp càng cao. Để tránh tình trạng trên, khoản 5 Điều 652 BLDS 2005 nay là khoản 5 Điều 630 BLDS VN 2015 quy định *“Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng”*.

Như vậy, khi vợ chồng muốn lập di chúc miệng cần có ít nhất 02 người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tuyên bố, di chúc chung phải được công chứng hoặc chứng thực. Ngoài ra, vì pháp luật quy định di chúc miệng chỉ được lập trong hoàn cảnh đặc biệt khiến cho người lập di chúc không thể lập di chúc bằng văn bản được, cho nên, nếu người lập di chúc sau đó đã qua cơn nguy kịch và có điều kiện lập di chúc bằng văn bản thì sự định đoạt đó phải được thể hiện bằng một văn bản, di chúc miệng đã lập sẽ bị hủy bỏ, điều này được thể hiện tại khoản 2 Điều 651 BLDS 2005 nay là khoản 2 Điều 629 BLDS VN 2015 *“Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.”*

Theo khoản 5 Điều 630 BLDS VN 2015 thì di chúc miệng trước sau gì cũng phải được lập dưới dạng văn bản. Cho nên, thủ tục của di chúc miệng cũng gần như giống với thủ tục lập di chúc bằng văn bản có người làm chứng.

Bản chất của hai di chúc này khác nhau ở chỗ đó là một di chúc thì bản thân nó là di chúc viết, một di chúc thì chỉ tồn tại với tư cách ghi lại hộ di chúc miệng. Đối với di chúc bằng văn bản có người làm chứng, người lập di chúc đọc cho người khác nguyên văn sự định đoạt của mình thành một văn bản, sau đó người lập di chúc tự tay ký hoặc điểm chỉ vào văn bản đó sau khi đã xác nhận việc ghi chép là đúng với ý nguyện của mình. Đối với di chúc miệng thì người lập di chúc chỉ nói ra chứ không kiểm tra lại nội dung của văn bản của người làm chứng được, đồng thời cũng không có chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc. Chính điều này dẫn đến nhiều vấn đề tranh cãi về di chúc miệng.

## **2.5 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG**

Trước đây, trong BLDS VN 2005, sau khi lập di chúc chung, vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung đã lập (Điều 664 BLDS VN 2005). Pháp luật trao cho họ cái quyền lập di chúc chung đồng thời cũng trao cho họ quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung mà họ đã lập trước đó. Quy định này xuất phát từ việc tôn trọng ý chí thống nhất của vợ chồng khi định đoạt tài sản chung trong bản di chúc, bởi vậy, khi vợ chồng muốn thay đổi ý chí của mình sau khi lập di chúc chung thì họ có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ nó.

- Sửa đổi di chúc chung của vợ chồng: là việc vợ chồng bằng ý chí tự nguyện của mình làm thay đổi một phần di chúc chung đã được lập trước đó. Phần di chúc chung đã bị sửa đổi sẽ không còn giá trị, phần không bị sửa đổi vẫn còn hiệu lực.

- Bổ sung di chúc chung của vợ chồng: là việc vợ chồng quy định thêm một số vấn đề mà trong di chúc đã lập chưa nói tới nhằm làm cho di chúc cụ thể hơn, chi tiết hơn, rõ hơn. Vì vậy, khi vợ chồng đã bổ sung di chúc thì cả phần di chúc được bổ sung và cả di chúc đã lập đều có hiệu lực như nhau;

trường hợp phần bổ sung có nội dung mâu thuẫn với phần di chúc chung đã lập thì chỉ phần di chúc bổ sung có hiệu lực pháp luật.

Bộ luật dân sự 2005 không quy định về điều kiện hình thức trong việc sửa đổi, bổ sung di chúc chung. Vì thế, có thể hiểu rằng, sự sửa đổi, bổ sung có thể thực hiện dưới hình thức nào cũng được không phụ thuộc vào hình thức văn bản di chúc đã lập, chỉ cần đảm bảo việc sửa đổi, bổ sung là ý chí tự nguyện trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt của vợ chồng khi thực hiện. Theo đó, vợ chồng có thể sửa đổi di chúc đã lập bằng miệng, bằng văn bản đối với di chúc trước đó đã lập. Xét về góc độ chặt chẽ thì đây là một điểm hở của pháp luật nếu sử dụng di chúc miệng để sửa đổi, bổ sung di chúc bằng văn bản đã lập trước đó, vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung di chúc chung của vợ chồng nên thể hiện theo đúng thủ tục mà di chúc đã lập trước đó đã hình thành.

- Hủy bỏ di chúc chung của vợ chồng: là việc vợ chồng cùng thống nhất bãi bỏ di chúc chung đã lập trước đó. Trong trường hợp có một bản di chúc chung mới được lập để thay thế bản di chúc chung trước đó thì hủy bản di chúc chung trước đó và chuyển thành thay thế di chúc, trường hợp vợ chồng hủy bỏ bản di chúc chung trước đó mà không có bản di chúc nào thay thế có nghĩa là vợ chồng đã từ bỏ ý định lập di chúc chung. Cũng giống như sửa đổi, bổ sung di chúc, pháp luật không quy định về thủ tục hủy bỏ bản di chúc chung. Họ có thể tự tuyên bố hủy bản di chúc chung trước đó, họ có thể tự tiêu hủy nó, hoặc ghi dưới bản di chúc chung đã lập là không thừa nhận nội dung trước đó nữa.

- Thay thế di chúc chung của vợ chồng: là việc vợ chồng lập một bản di chúc chung mới thay thế toàn bộ nội dung bản di chúc chung cũ đã lập trước đó. Bản di chúc cũ sẽ bị hủy bỏ. Cũng giống như đối với sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc chung của vợ chồng hay cá nhân đều phải được ghi chép rõ

ràng về ngày, tháng, năm sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ di chúc để làm căn cứ xác định hiệu lực của các phần trong di chúc, tiến hành phân chia di sản thừa kế sau này.

Điều 664 BLDS VN 2005 quy định: *“Vợ chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào.*

*2. Khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung phải được sự đồng ý của người kia; nếu một người đã chết thì người kia chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình”.*

Như vậy, có thể thấy, vợ chồng có thể thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung “bất cứ lúc nào” trước và sau khi một bên chết; đương nhiên, việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ diễn ra ở mỗi thời điểm khác nhau sẽ chịu sự điều chỉnh của những quy định khác nhau. Điểm khác biệt lớn nhất giữa di chúc chung của vợ chồng và di chúc do cá nhân lập là tính tự định đoạt của cá nhân đối với sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ là “100% tự mình” thực hiện không phụ thuộc vào cá thể nào, nhưng di chúc chung của vợ chồng thì có sự ràng buộc chặt chẽ, muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung đã lập phải được sự đồng ý của người còn lại.

### ***2.5.1 Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung của vợ chồng khi cả hai bên vợ chồng còn sống***

Căn cứ khoản 2 Điều 664 BLDS VN 2005 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung phải được sự đồng ý của người kia;”.* Quy định này nhằm tạo ra sự thống nhất cao trong việc lập di chúc chung cũng như việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung.

Tuy nhiên, khi cả hai vợ chồng còn sống, một bên muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ di chúc chung đã lập mà bên còn lại không đồng ý, không chấp nhận việc đó thì không thể thực hiện được.

Như vậy, pháp luật dân sự 2005 bằng quy định này đã hạn chế quyền tự định đoạt của cá nhân trong việc quyết định tài sản của mình, hạn chế quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ di chúc của vợ hoặc chồng, vi phạm nguyên tắc tự nguyện trong việc lập di chúc.

Hơn nữa, quy định trên chưa dự liệu được hết các khả năng khác khiến di chúc phải bị sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ di chúc mà không thể tìm được sự đồng thuận của vợ và chồng, trường hợp vợ chồng do mâu thuẫn đã ly hôn, sống ly thân lâu năm hoặc do một bên vợ chồng còn sống nhưng đã bị tuyên bố mất tích, tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị mất trí, bị bệnh lú lẫn tuổi già,... khiến cho họ không thể thể hiện ý chí của mình được nữa như vậy chẳng phải việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ di chúc là cần thiết hay sao?

Di chúc chung của vợ chồng được lập ra nhằm củng cố tình yêu thương của vợ chồng nhưng khi mục đích của việc lập di chúc chung không còn thì thiết nghĩ nên tôn trọng ý kiến của một trong các bên về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ di chúc chung đó. Đây cũng chính là một trong những điểm hạn chế của quy định di chúc chung trong BLDS VN 2005 và nó đã được khắc phục trong BLDS VN 2015 là “bỏ ngỏ” quy định về di chúc chung của vợ chồng.

### ***2.5.2 Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung của vợ chồng khi một trong hai bên vợ chồng chết***

Có một trường hợp phổ biến trong thời gian qua là khi một trong hai bên vợ chồng chết trước, người còn lại muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ di chúc thì phải xử lý thế nào?

Cũng trong khoản 2 Điều 664 BLDS VN 2005 quy định: “*nếu một người đã chết thì người kia chỉ chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình*”. Có nghĩa là sau khi một trong hai người chết đi, vợ hoặc chồng còn sống chỉ có quyền “sửa đổi”, “bổ sung” phần di chúc liên quan đến phần tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Đây là điểm bất cập lớn nhất về di chúc chung của vợ chồng trong BLDS 2005:

*Thứ nhất*, nó hạn chế quyền hủy bỏ, thay thế di chúc chung của vợ chồng trong trường hợp một trong hai bên vợ chồng chết trước. Xuất phát từ bản chất của việc thay thế, hủy bỏ di chúc chung đã lập trước đó là việc xuất hiện một di chúc mới do vợ, chồng thống nhất lập ra. Nếu như một trong hai bên vợ chồng đã chết thì không thể cùng thực hiện việc lập ra một di chúc mới trên cơ sở thống nhất ý chí của cả hai người được. Do vậy, vấn đề thay thế, hủy bỏ di chúc chung trong trường hợp này không đặt ra mà người vợ hoặc người chồng còn sống chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc chung đã lập trước đó.

*Thứ hai*, nó không nhất quán với quy định sửa đổi, bổ sung di chúc chung khi cả vợ và chồng đều còn sống. Bởi theo quy định, muốn sửa đổi, bổ sung di chúc chung của hai vợ chồng đều phải được sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Luật không cho phép một trong hai vợ chồng tự ý sửa đổi, bổ sung di chúc nhưng lại cho phép vợ hoặc chồng sửa đổi, bổ sung di chúc sau khi một bên chết đi. Hiểu cơ bản, cả hai trường hợp này đều là sửa đổi, bổ sung di chúc mà không được sự đồng thuận của bên còn lại. Trong khi, nguyên tắc của di chúc chung là phải đảm bảo sự thống nhất ý chí, quan điểm của cả hai vợ chồng trong các nội dung của di chúc, do vậy, nếu còn tồn tại di chúc chung thì thiết nghĩ mỗi bên đều có quyền tự định đoạt phần tài sản của mình

trong khối tài sản chung của hai vợ chồng, nghĩa là có quyền tự do sửa đổi, bổ sung di chúc ngay cả khi bên còn lại còn sống.

Về bản chất, di chúc chung là sự thể hiện tình cảm vợ chồng yêu thương nhau, thống nhất định đoạt với tài sản chung của hai vợ chồng, nhưng đến khi vợ chồng không được ấm êm, mâu thuẫn xuất hiện thì việc một trong hai bên muốn sửa đổi di chúc chung đã lập là điều dễ thấy nhưng lại không được phép thực hiện thì mâu thuẫn lại càng mâu thuẫn.

*Thứ ba*, khoản 2 Điều 664 BLDS VN 2005 quy định: “*nếu một người đã chết thì người kia chỉ chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình*”. Quy định này cần được làm rõ: Như phân tích phần 1, vợ chồng có thể để lại di chúc để định đoạt toàn bộ tài sản chung hoặc một phần tài sản chung, vậy thì, người còn sống có quyền sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình theo quy định nói trên là sửa đổi, bổ sung liên quan đến phần tài sản của mình trong tài sản chung chưa định đoạt trong di chúc hay sửa đổi, bổ sung tài sản chung nằm trong di chúc? Hay thậm chí là chỉ được sửa đổi, bổ sung phần tài sản riêng của mình có được trong thời kỳ hôn nhân?

Xét về quy định di chúc chung của vợ chồng thì đây là những quy định rất khiên cưỡng trong BLDS VN 2005, nó không đảm bảo và không đúng với ý nghĩa của di chúc là phương tiện thể hiện ý chí của cá nhân hoàn toàn độc lập. Nội dung tại khoản 2 Điều 664 BLDS VN 2005 đã vô tình làm mất đi ý nghĩa trên thực tế của di chúc chung vợ chồng. Di chúc chung vợ chồng được quy định từ BLDS VN 1995 có thể thấy dễ áp dụng hơn so với BLDS VN 2005, tuy nhiên, do nhiều yếu tố chồng chéo dẫn đến BLDS VN 2015 đã loại bỏ toàn bộ quy định liên quan đến di chúc chung của vợ chồng.



## 2.6 HIỆU LỰC DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG

Di chúc chỉ có hiệu lực pháp luật khi có đủ những điều kiện nhất định về năng lực chủ thể - người lập di chúc, về nội dung của di chúc, về hình thức của di chúc và quan trọng là về ý chí, sự tự nguyện của người lập di chúc.

Hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng được hiểu là di chúc được thực hiện trên thực tế đúng với ý chí, nguyện vọng của vợ chồng định đoạt trong khối tài sản chung và đúng quy định của luật. Thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng được pháp luật quy định khác nhau giữa các thời kỳ:

Điều 671 BLDS VN 1995 quy định: *“Trong trường hợp vợ, chồng lập di chúc chung mà có một người chết trước, thì chỉ phần di chúc liên quan đến phần di sản của người chết trong tài sản chung có hiệu lực pháp luật; nếu vợ, chồng có thoả thuận trong di chúc về thời điểm có hiệu lực của di chúc là thời điểm người sau cùng chết, thì di sản của vợ, chồng theo di chúc chung chỉ được phân chia từ thời điểm đó.”*

Điều 668 BLDS VN 2005 quy định: *“Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết.”*

Như vậy, theo quy định Điều 671 BLDS VN 1995 thì thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng cũng được xác định trong hai trường hợp giống như trong BLDS VN 2005, tuy nhiên, cách xác định thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng lại có sự khác biệt, đó là:

- *Thứ nhất*, cách xác định thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng. BLDS VN 1995 ưu tiên sự thỏa thuận của hai vợ chồng về thời điểm có hiệu lực của di chúc chung là thời điểm người sau cùng chết, trường hợp vợ chồng không có sự thỏa thuận về hiệu lực của di chúc chung thì mới tuân theo quy định của pháp luật đó là chỉ phần di chúc liên quan đến phần tài sản

của người chết trước mới có hiệu lực và thời điểm có hiệu lực của phần di chúc đó được xác định theo cách xác định thời điểm của người để lại di sản. Còn lại, trong BLDS VN 2005 lại không thừa nhận sự thỏa thuận về hiệu lực của di chúc chung giữa hai vợ chồng mà phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

- *Thứ hai*, thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng giữa hai bộ luật cũng có sự khác biệt. Đối với BLDS VN 1995 thì người nào chết trước thì phần di chúc liên quan đến tài sản của người chết trước sẽ có hiệu lực trước. Nhưng BLDS VN 2005 thì chỉ khi nào người sau cùng chết đi di chúc mới có hiệu lực.

Như vậy, có thể thấy, cách quy định của BLDS VN 1995 được chia giống như di chúc của hai cá nhân độc lập chứ không ràng buộc bởi quyền và nghĩa vụ liên đới giữa hai vợ chồng.

Quy định về thời điểm có hiệu lực pháp luật của di chúc hiện tại đáng là “di chúc có hiệu lực vào thời điểm mở thừa kế” mà thời điểm mở thừa kế là thời điểm người để lại di sản chết. Còn di chúc chung của vợ chồng thì thời điểm có hiệu lực không cùng với thời điểm mở thừa kế, nó có thể là thời điểm người sau cùng chết hoặc thời điểm hai vợ chồng cùng chết. Đây chính là một trong những điểm bất hợp lý trong quy định về di chúc chung của vợ chồng trong BLDS VN 2005, thể hiện rõ ở:

### ***2.6.1 Hiệu lực di chúc chung của vợ chồng trong trường hợp một bên chết trước***

Căn cứ theo Điều 668 BLDS VN 2005 thì khi một bên vợ hoặc chồng chết trước thì di chúc vẫn chưa có hiệu lực, người thừa kế vẫn chưa được xin chia thừa kế để hưởng phần di sản do người chết để lại, họ chỉ có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế khi người còn lại chết đi.

Mặc dù giải pháp này đã đơn giản hóa được việc thực thi di chúc chung của vợ chồng, đó là di chúc chỉ phải chia 01 lần, so với BLDS VN 1995 thì nó đã khắc phục được bất cập là “*Trong trường hợp vợ, chồng lập di chúc chung mà có một người chết trước, thì chỉ phần di chúc liên quan đến phần di sản của người chết trong tài sản chung có hiệu lực pháp luật*”. Xét về góc độ lý luận, thì quy định của BLDS VN 2005 quy định như vậy nhằm bảo vệ cho quyền lợi của người còn sống, nó tránh tình trạng tài sản bị phân chia nhiều lần đối với một di chúc và đặc biệt nó thể hiện sự chung sức, chung lòng trong việc tạo dựng nên khối tài sản chung hợp nhất của hai vợ chồng, không bị phá vỡ nguyên tắc đồng thuận, thống nhất của hai vợ chồng. Tuy nhiên, quy định này cũng có không ít những điểm bất cập và hạn chế.

### ***2.6.2 Hiệu lực di chúc chung của vợ chồng trong trường hợp hai người cùng chết***

Khi cả hai vợ chồng cùng chết thì thời điểm có hiệu lực của di chúc chính là thời điểm hai người chết. Cách xác định này giống với cách xác định thời điểm có hiệu lực của di chúc do cá nhân lập. Đó là thời điểm mở thừa kế - thời điểm người để lại di sản chết. Vì vậy, ở trường hợp này, thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng mang những đặc điểm giống như đối với thời điểm có hiệu lực di chúc do cá nhân lập. Do vậy, giải quyết các vấn đề liên quan đến hiệu lực của di chúc chung tương tự như đối với di chúc thông thường:

- Di chúc sẽ bị vô hiệu toàn bộ nếu người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc cùng thời điểm với người lập di chúc chung của vợ chồng.

- Trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà chỉ có một trong số những người đó chết trước hoặc cùng thời điểm với người lập di chúc chung của vợ chồng thì chỉ riêng phần di chúc liên quan đến phần tài sản mà đáng lẽ người đó sẽ được hưởng nếu còn sống không có hiệu lực pháp luật,

phần còn lại của di chúc chung vẫn có hiệu lực pháp luật. Phần tài sản liên quan đến người thừa kế theo di chúc đã chết trước hoặc cùng thời điểm với người lập di chúc thì sẽ được chia cho những người thừa kế theo pháp luật của người lập di chúc. Trường hợp này cũng áp dụng cho những cơ quan, tổ chức được người lập di chúc chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc nhưng lại không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì phần di sản chỉ định cho cơ quan, tổ chức đó cũng được chia cho những người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản.

- Di chúc cũng bị vô hiệu nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế. Đó là trường hợp tài sản có thể bị hủy hoại toàn bộ trong quá trình vợ, chồng xảy ra tai nạn như lũ lụt, cháy, nổ,...

- Một điểm cần lưu ý rằng: Tài sản chung của vợ chồng ở Việt Nam là một chế định rất phổ biến và các vấn đề pháp lý phát sinh từ đây cũng vô cùng phong phú. Một trong số đó là vấn đề di chúc chung của vợ chồng. Với bản chất là một khối tài sản chung hợp nhất, những bất động sản của vợ chồng nên thường xuyên trở thành đối tượng của di chúc chung nhằm thể hiện sự “thuận vợ thuận chồng” truyền thống của người Việt Nam. Hiện nay BLDS VN 2015 đã bãi bỏ quy định về di chúc chung vợ chồng, vậy, di chúc chung vợ chồng được lập sau thời điểm BLDS 2015 có hiệu lực thì có được pháp luật ghi nhận hay không là vấn đề đang được nhiều người quan tâm.

## **2.7 NHỮNG HẠN CHẾ VỀ QUYỀN TỰ ĐỊNH ĐOẠT TRONG DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG**

Truyền thống văn hóa trong gia đình đã ảnh hưởng và ăn sâu vào nếp sống của người Việt Nam. Điển hình như pháp luật dân sự đã có nhiều quy định phản ánh sự gắn kết gia đình về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, rõ ràng nhất là quyền lập di chúc chung của vợ chồng để duy trì khối tài sản chung hợp nhất cho con cháu của vợ chồng. Tuy nhiên, trong một số trường

hợp nhất định thì văn hóa trọng tình này lại làm giảm hoặc thậm chí mất đi tính hợp lý mà pháp luật, bằng việc chỉ ra những hạn chế về quyền tự định đoạt của vợ chồng trong việc lập di chúc chung sẽ làm rõ tính bất hợp lý này:

**Thứ nhất**, không thể tự mình sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung nếu vợ chồng không đồng thuận. Pháp luật dân sự 2005 cho phép cả vợ và chồng đồng thuận lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung (Điều 663 BLDS VN 2005) và cũng cho quyền vợ và chồng có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung đã lập bất cứ lúc nào (khoản 1 Điều 664 BLDS 2005). Nhìn chung, tinh thần của quy định này có vẻ rất tiến bộ, rất nhân văn, đậm tình nghĩa gia đình. Tuy nhiên, để một bên vợ hoặc chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc thì phải được sự đồng ý của người kia (khoản 2 Điều 664 BLDS 2005). Quy định này lại làm hạn chế quyền sở hữu của một bên vì khi muốn thay đổi phải được sự đồng ý của bên kia. Điều đó có nghĩa là nếu một bên không đồng ý sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung thì bên còn lại không còn bất cứ một cách thức nào để thay đổi ý định của mình trong nội dung di chúc chung đã lập. Như vậy, vô hình chung quy định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung rất khó để thực thi trên thực tế, vì thực tế vợ chồng rất khó để đồng thuận mọi lúc, mọi nơi mà quy định này lại làm mất đi quyền tự định đoạt tài sản của mỗi bên vợ chồng nếu nỗ lực của một bên để có được sự đồng thuận của bên kia không thành công.

**Thứ hai**, thời điểm có hiệu lực pháp luật của di chúc đã triệt tiêu quyền khai nhận di sản và quyền tranh chấp thừa kế khi một bên trong di chúc chung vẫn còn sống.

Điều 668 BLDS 2005 quy định di chúc chung của vợ chồng chỉ có hiệu lực khi cả hai người cùng chết hoặc khi người sau cùng chết. Những hệ lụy rắc rối kèm theo quy định này là tình trạng một bên vợ hoặc chồng còn sống

hoặc người thừa kế không thể khai nhận di sản thừa kế khi người vợ hoặc người chồng chết trước. Thực tế, đã có nhiều người trong cuộc phải dờ khóc, dờ cười rằng khi mình có tài sản, tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình mà không thể định đoạt, mua bán, chuyển nhượng gì để phục vụ nhu cầu cuộc sống của mình khi đã trót đưa tài sản đó vào lập di chúc chung. Và nếu áp dụng đúng tinh thần của quy định này thì sẽ triệt tiêu đi quyền tranh chấp thừa kế, quyền yêu cầu phân chia di sản thừa kế của những người đồng thừa kế khi một trong hai người lập di chúc còn sống, vì một trong hai người lập di chúc còn sống thì di chúc vẫn chưa có hiệu lực pháp luật. Do đó, nếu Tòa án nào linh hoạt thụ lý vụ án tranh chấp thừa kế đối với di chúc chung của vợ chồng khi một người vợ hoặc chồng vẫn còn sống như trường hợp đã nói hoàn toàn trái luật.

Có thể lấy một vài ví dụ điển hình phản ánh những vướng mắc khi vợ chồng lập di chúc chung mà một bên vợ hoặc chồng chết trước, người còn lại cũng như những người thừa kế theo pháp luật khác không thể định đoạt được di sản như sau:

***Ví dụ 1:*** Trường hợp bà Lê Hải H ở quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Năm 2012 vợ chồng bà có lập một bản di chúc chung của vợ chồng (có công chứng) định đoạt để lại căn nhà ở Minh Khai, Hai Bà Trưng cho cậu con trai duy nhất là Nguyễn Văn D. Cuối năm 2012 chồng bà mất, nhưng sau đó đến 2015 bà phát hiện ra mình mắc bệnh hiểm nghèo cần một khoản tiền lớn để chữa trị. Điều kiện kinh tế gia đình khó khăn không đủ, bà và con trai muốn bán căn nhà để trang trải kinh phí.

Nhưng khi mang sổ đỏ ra Văn phòng công chứng làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế thì bị từ chối, ra UBND phường để tư vấn và muốn làm thủ tục thay đổi, hủy bỏ di chúc cũng bị từ chối, và ra cả Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng nhưng tất cả đều từ chối thụ lý vì không có căn cứ giải quyết.

Vậy là bà H có tài sản hợp pháp của mình để có thể bán lấy tiền chữa bệnh mà không thể làm gì được.

**Ví dụ 2:** Trường hợp ông N.V.T ở Hưng Yên, vốn có nhà tiền tỷ vì trước là thương gia, khi còn khỏe mạnh, hai vợ chồng ông lập di chúc chung để lại toàn bộ giá trị tài sản gồm nhà, vườn và tiền tiết kiệm có được cho hai con trai.

Tuy nhiên, sau khi vợ ông mất năm 2014, các con ông chê ông già cả, khó tính, hay cáu gắt, không ai chịu được nên không con nào chịu ở phụng dưỡng ông tuổi già. Tuổi già không làm kinh tế được nữa, ông tính muốn lấy số tiền tiết kiệm ra để sử dụng trang trải tuổi già, không phụ thuộc vào các con mà không được. Ông khởi kiện ra Tòa án nhân dân để yêu cầu hủy bỏ di chúc chung trước đây hai vợ chồng ông đã lập thì Tòa án trả lời ông chỉ có quyền sửa đổi, bổ sung phần di chúc liên quan đến phần tài sản của ông nghĩa là ông có thể sửa đổi cho phần của ông từ việc cho hai con thành cho 1 con hoặc cho 1 người khác chứ không thể hủy, nên Tòa án từ chối thụ lý.

Cuối cùng, tuổi già ông có tiền, có nhà, có tài sản mà phải sống trong cảnh leo lắt, nghèo khổ.

Hệ lụy trên bắt nguồn từ Điều 668 BLDS VN 2005 quy định di chúc chung của vợ chồng chỉ có hiệu lực khi cả hai người cùng chết hoặc người sau cùng mất đi. Theo đó, xảy ra tình trạng một bên vợ hoặc chồng còn sống hoặc người thừa kế không thể khai nhận di sản thừa kế khi người vợ hoặc người chồng lập di chúc chung chết trước.

Việc áp dụng đúng tinh thần quy định này thì sẽ làm triệt tiêu đi quyền tranh chấp thừa kế, yêu cầu phân chia di sản thừa kế của những người đồng thừa kế khi một trong hai người lập di chúc còn sống vì nếu một trong hai

người vợ hoặc chồng lập di chúc chung còn sống thì di chúc đó vẫn chưa có hiệu lực pháp luật.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Đây là chương tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật dân sự 2005, 1995 về di chúc chung của vợ chồng. Qua nghiên cứu, học viên rút ra được những điểm lưu ý sau:

- Khác với di chúc của cá nhân thông thường, chủ thể của di chúc chung của vợ chồng là hai cá nhân độc lập – vợ và chồng cùng thông nhất lập di chúc chung. Tuy nhiên, họ vẫn phải đáp ứng được yêu cầu về chủ thể lập di chúc: đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Di chúc chung của vợ chồng phải thỏa mãn về điều kiện ý chí của chủ thể lập di chúc: khả năng nhận thức và tính tự nguyện. Vì vậy, sẽ không được coi là hợp pháp khi rơi vào một trong các trường hợp sau:

+ Vợ chồng lập di chúc chung khi một trong hai người không còn đủ minh mẫn, sáng suốt.

+ Di chúc chung của vợ chồng được lập dưới sự tác động của người khác: Vợ chồng lập di chúc khi bị người khác lừa dối; Chủ thể lập di chúc chung bị đe dọa; Vợ chồng lập di chúc chung khi bị cưỡng ép.

- Giống như di chúc của cá nhân, di chúc chung của vợ chồng chỉ có hiệu lực khi nội dung không trái với các quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội.

- Bên cạnh điều kiện về nội dung, để di chúc có hiệu lực phải đáp ứng các điều kiện về hình thức. Điều kiện về mặt hình thức cũng tương ứng như đối với di chúc thông thường. Di chúc có thể được lập dưới dạng văn bản có



người làm chứng hoặc văn bản được công chứng, chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền trên cơ sở sự bàn bạc và thống nhất chặt chẽ.

- Vợ chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung bất cứ khi nào. Tuy nhiên, khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung phải được sự đồng ý của bên còn lại. Nếu một người đã chết thì người còn lại chỉ có thể sửa đổi, bổ sung phần di chúc liên quan đến phần tài sản của mình.

- Việc quy định thời điểm có hiệu lực pháp luật của di chúc chung là thời điểm người sau cùng chết hoặc thời điểm cả hai người cùng chết mặc dù đã có ưu điểm tối giản hóa số lần phân chia di sản thừa kế so với BLDS 1995 nhưng lại làm phát sinh những vấn đề phức tạp sau đó. Điều đó dẫn đến việc BLDS 2015 đã hủy bỏ quy định về di chúc chung của vợ chồng nói chung và thời điểm có hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ chồng nói riêng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực thi pháp luật cũng như thực tiễn xét xử tại TAND các cấp về vấn đề di chúc chung vợ chồng lại phát sinh nhiều bất cập. Có thể kể đến như thời điểm có hiệu lực của di chúc chung vợ chồng đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người còn sống, như trong trường hợp người còn sống gặp khó khăn, bệnh tật nhưng họ không thể chuyển nhượng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng. Thêm vào đó, thực tiễn đã có những câu hỏi xoay quanh trường hợp trong thời gian người vợ, chồng còn sống đã sử dụng di sản chưa phân chia vào sản xuất kinh doanh, thu được những lợi nhuận thì lợi nhuận phát sinh này được xem là di sản thừa kế hay thuộc quyền sở hữu của người vợ, chồng còn sống đó? Không những vậy, quy định về di chúc chung vợ chồng còn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế của bên chết trước vì họ cũng phải chờ đến thời điểm di chúc chung có hiệu lực thì mới được phân chia di sản. Hơn nữa, điều này thực tế còn ảnh hưởng khá nặng nề đến lợi ích của các chủ nợ,

đặc biệt là các ngân hàng; bởi lẽ, theo quy định, các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán trước khi chia di sản theo những thứ tự ưu tiên. Vấn đề được đặt ra là, người chồng, vợ chết trước có nghĩa vụ về tài sản với người khác do có hành vi gây thiệt hại, do vay tài sản... thì quyền tài sản của các chủ nợ đó được giải quyết như thế nào, khi mà những người thừa kế chưa được hưởng di sản? Người chồng, vợ còn sống có nghĩa vụ thanh toán cho các chủ nợ từ tài sản của người chết để lại với tư cách là người thừa kế hay là người được uỷ nhiệm, pháp luật thời bấy giờ vẫn không quy định cụ thể. Bên cạnh đó, việc tồn tại di chúc chung vợ chồng còn phát sinh nhiều vướng mắc trong quy định về thời hiệu thừa kế, khi trong một số trường hợp, khi người còn lại chết thì thời hiệu khởi kiện đối với di sản của người chết trước cũng đã hết.

- Hiểu được những điểm hạn chế, không phù hợp trong quy định về thời hiệu có hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ chồng, về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung của vợ chồng đã làm cho vợ chồng bị hạn chế quyền của mình đối với tài sản chung khi đưa vào di chúc, làm sai lệch về bản chất của di chúc là một văn bản pháp lý đơn phương của cá nhân, nên BLDS 2015 hiện hành đã không còn quy định về di chúc chung của vợ chồng nữa.

## CHƯƠNG 3

### THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

#### 3.1 THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG

##### 3.1.1 *Thực tiễn thực hiện quy định về hình thức của di chúc chung*

Di chúc chung được lập dưới hình thức miệng hoặc văn bản theo thủ tục chặt chẽ như cá nhân lập. Tuy nhiên, thực tiễn lại cho thấy điểm bất cập:

- Đối với di chúc được lập theo hình thức văn bản viết tay (Điều 655 BLDS 2005): “*Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào di chúc*”. Theo cách hiểu trên, hai người phải cùng lúc cùng viết một nội dung trên cùng một tờ di chúc, cùng ký tên trên di chúc. Điều này là không thể xảy ra, nếu hiểu điều này có nghĩa là hai người phải cùng viết giống nhau, cùng một nội dung hoặc thành 02 đoạn khác nhau trên di chúc, nếu vậy nó lại có nghĩa là di chúc của từng cá nhân chứ không phải là di chúc chung nữa. Nếu ủy quyền cho bên còn lại viết nội dung của di chúc thì lại trái với nguyên tắc di chúc tự viết tay.

- Đối với di chúc được lập theo hình thức miệng, tuy nhiên, di chúc chung không thể được lập dưới hình thức này. *Một là*, muốn lập di chúc chung thì vợ chồng phải bàn bạc, thống nhất, trong tình trạng tính mạng bị đe dọa thì điều này khó có thể xảy ra. Trường hợp này có nghĩa là một người lập di chúc miệng theo ý chí chủ quan của mình không có sự thống nhất của bên kia. *Hai là*, di chúc miệng phải được lập dưới sự chứng kiến của ít nhất hai người, vậy ý chí thể hiện ở đâu? Hai người cùng lập di chúc làm sao có thể cùng nói, nếu một người nói người còn lại đồng ý thì há chẳng nó lại là ủy quyền lập di chúc hoặc chính người đồng còn lại lại trở thành người hưởng di sản theo di chúc miệng của người đã lập.

### ***3.1.2 Thực tiễn thực hiện quy định về nội dung và mục đích của di chúc chung***

Nội dung và mục đích của di chúc chung của vợ chồng là nhằm định đoạt tài sản chung của vợ chồng, vậy:

*Thứ nhất*, nếu di chúc chung của vợ chồng chỉ định đoạt một phần tài sản chung thì phần tài sản còn lại sẽ được chia theo pháp luật hoặc vợ hoặc chồng sẽ phải lập di chúc chung khác. Trường hợp này nên hiểu là thay thế di chúc hay không trong khi cả hai di chúc đều định đoạt tài sản chung của vợ chồng?

*Thứ hai*, nếu di chúc chung chỉ định đoạt tài sản chung mà vợ chồng có những tài sản riêng sẽ dẫn đến tình trạng phải lập thêm bản di chúc nữa để định đoạt khối tài sản riêng của từng người. Như vậy sẽ dẫn tới hiện trạng một người có thể có từ 2 bản di chúc trở lên, điều này làm việc chia thừa kế của một bên vợ chồng chết trước phức tạp hơn, bản di chúc riêng sẽ được chia ngay, bản di chúc chung phải đợi đến khi người sau cùng chết đi, như vậy, tài sản của một người phải được chia tối thiểu đến ba lần mới hết. Từ đó phát sinh ra nhiều hệ lụy khác như người thừa kế bắt buộc, người thừa kế thế vị, sự ra đời của những người mới nằm trong hàng thừa kế,...

#### ***\* Về thừa kế lẫn nhau giữa vợ - chồng***

BLDS 2005 không quy định rõ trường hợp bị cấm khi lập di chúc chung. Điều này sẽ tạo ra tình huống khó xử, như việc hai bên lập di chúc để thừa kế lẫn nhau thì di chúc đó có hiệu lực không? Việc cho phép vợ chồng lập di chúc chung để thừa kế lẫn nhau đã biến di chúc chung thành giao dịch pháp lý song phương và có đền bù làm thay đổi bản chất của di chúc. Việc pháp luật không cấm vợ chồng lập di chúc chung để thừa kế lẫn nhau dẫn đến hệ lụy sự thông đồng giữa vợ và chồng nhằm trốn tránh nghĩa vụ, làm gia tăng nguy cơ phản bội giữa các bên, giả mạo di chúc, trục lợi bất chính di sản của nhau.

\* *Xâm phạm đến quyền của người thừa kế bắt buộc là một bên còn lại*

Người được thừa kế bắt buộc gồm cha, mẹ, vợ, chồng, con chưa thành niên, con đã thành niên mà không có khả năng lao động có quyền được hưởng 2/3 của một suất thừa kế theo pháp luật nếu di chúc không cho họ hưởng hoặc hưởng ít hơn 2/3 của một suất. Tình huống đặt ra là di chúc chỉ để lại thừa kế cho một người thì những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc có được chia không? Vậy nếu người vợ hoặc chồng còn sống khởi kiện đòi chia thừa kế theo diện người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc thì cơ sở để giải quyết là ở đâu?

### ***3.1.3 Thực tiễn thực hiện quy định về sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung***

*Thứ nhất*, khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ di chúc chung thì phải được sự đồng ý của bên còn lại, vậy nếu người còn lại không đồng ý thì không được phép sửa. Điều này đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc tự định đoạt tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, đồng thời cũng vi phạm nguyên tắc tự do lập di chúc.

*Thứ hai*, người sống còn lại chỉ có quyền sửa đổi, bổ sung phần di chúc liên quan đến phần tài sản của mình. Điều này thể hiện sự không thống nhất trong điều luật. Nếu đã cho phép một bên được phép sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình khi một bên chết trước thì cũng phải cho sửa đổi, bổ sung di chúc khi hai bên còn sống mà không đồng ý với việc sửa đổi, bổ sung.

### ***3.1.4 Thực tiễn trong việc xác định người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc***

Như đã phân tích ở trên, đối với di chúc chung của vợ chồng không để lại thừa kế cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc và cũng không dành di sản cho một bên vợ chồng những người đó có được

quyền khởi kiện chia thừa kế không? Nếu một bên vợ chồng còn sống khởi kiện đòi hưởng 2/3 của một suất trong phần tài sản chung thì sẽ được chia như thế nào?

Cũng đặt ra vấn đề cách xác định một suất thừa kế theo pháp luật là như nào? Theo TS. Phạm Văn Tuyết xác định thì “*một suất thừa kế theo pháp luật là kết quả của một phép chia, trong đó, số bị chia là tổng giá trị di sản thừa kế mà như đã xác định thì di sản thừa kế là toàn bộ di sản của người chết để lại sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại và các khoản chi phí có liên quan, số chia là tổng số những người thừa kế theo pháp luật*” [15, tr.213]. Đó là cách xác định đối với di chúc của cá nhân, nếu một trong hai bên vợ chồng chết trước mà di chúc chung không để lại thừa kế cho con chưa thành niên thì trường hợp này có được khởi kiện để hưởng 2/3 của một suất không? Và một suất thừa kế theo pháp luật sẽ được xác định thế nào?

### ***3.1.5 Thực tiễn thực hiện quy định về thời điểm có hiệu lực của di chúc***

Về quy định này có những điểm tồn tại như sau:

*Thứ nhất, phải chia thừa kế nhiều lần đối với phần di sản của người vợ hoặc chồng chết trước.* Thực tế, một người có thể có nhiều tài sản cả tài sản chung và tài sản riêng, nên nếu căn cứ vào thời điểm có hiệu lực của di chúc “người sau cùng chết” thì số lần chia thừa kế tối thiểu là hai lần, một lần cho tài sản riêng khi một người chết trước, một lần cho tài sản chung khi người sau cùng chết đi. Điều này dẫn đến hệ lụy: xác định người thừa kế của người chết trước, xác định di sản, xác định nghĩa vụ trả nợ với bên thứ ba, thậm chí xảy ra trường hợp Tòa án không thụ lý 2 lần đối với vụ kiện chia di sản thừa kế của một người.

*Thứ hai, đối với di sản thừa kế chưa chia:* trường hợp một bên chết trước thì di chúc chung chỉ có hiệu lực tại thời điểm người sau cùng chết đi, vậy di sản chưa chia của người chết đi trước mà người còn lại sử dụng thì sẽ được xử lý thế nào? Trong quá trình sử dụng khối di sản đó nếu sinh lời thì lợi nhuận đó có được đem ra chia di sản thừa kế không hay sẽ thuộc sở hữu của người quản lý, kinh doanh di sản đó? Nếu gây lỗi thì ai sẽ là người bù?

*Thứ ba, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế của người vợ hay chồng chết trước.* Quyền thừa kế đối với di sản của người chết trước phát sinh từ thời điểm mở thừa kế, nhưng cho đến khi di chúc chung chưa phát sinh hiệu lực, những người thừa kế của người chết trước sẽ không thể yêu cầu phân chia di sản của người chết đã được định đoạt trong di chúc chung, hoặc người vợ hoặc người chồng còn sống và sống lâu hơn những người thừa kế của người chết như cha, mẹ già yếu, con chưa thành niên cần tiền chữa bệnh làm những người này mất quyền hưởng di sản. Điều này đã xâm phạm tới quyền thừa kế hợp pháp của những cá nhân trên thực tế.

*Thứ tư, gây khó khăn cho việc xác định phạm vi những người thừa kế và tư cách của người được thừa hưởng di sản.* Nếu những người thừa kế của vợ hoặc chồng quá cố hoặc những người được chỉ định trong di chúc chết sau thời điểm mở thừa kế nhưng chết trước khi di chúc chung có hiệu lực thì họ có được hưởng thừa kế nữa không, có được chia thừa kế thế vị không? Hoặc những người thuộc diện thừa kế hợp pháp nhưng tư cách thừa kế của họ được xác định trước khi di chúc chung có hiệu lực (như vợ, chồng tái hôn hoặc con riêng với người vợ, người chồng sau,...), thì họ có được thừa kế bắt buộc đối với phần di sản đã được định đoạt trong di chúc chung hay không. Đây là những vấn đề chưa được BLDS 2005 không giải quyết được.

*Thứ năm, ảnh hưởng tới những đối tượng liên quan đến nghĩa vụ tài sản.* Những người hưởng thừa kế có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi tài sản do người chết để lại. Trong khi quy định về hiệu lực như vậy làm ảnh hưởng quyền lợi của những đối tượng có liên quan đến nghĩa vụ tài sản, đặc biệt nghĩa vụ liên quan đến tiền cấp dưỡng còn thiếu, tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ và các khoản nợ đối với cá nhân, ngân hàng hoặc chủ thể khác.

### **3.2 ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VỀ DI CHỨC CHUNG CỦA VỢ CHỒNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA**

BLDS 2015 đã bãi bỏ quy định về di chúc chung vợ chồng, vậy, di chúc chung vợ chồng được lập sau thời điểm BLDS 2015 có hiệu lực thì có được pháp luật ghi nhận hay không là vấn đề đang được nhiều người quan tâm. Trước việc BLDS 2015 không giữ lại quy định về di chúc chung của vợ chồng, câu hỏi đặt ra là phải xử lý như thế nào đối với trường hợp những cặp vợ chồng vẫn muốn duy trì văn hóa lâu đời là lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung. Câu trả lời khá dễ dàng nếu họ lập di chúc chung trước khi BLDS mới được thông qua có hiệu lực (ngày 1/1/2017). Vấn đề phức tạp hơn khi những người này lập di chúc từ khi BLDS mới có hiệu lực pháp luật.

#### **3.2.1 Trước khi BLDS 2015 có hiệu lực**

##### ***\* Ưu việt của di chúc chung của vợ chồng***

Lợi ích đầu tiên của việc lập di chúc chung của vợ chồng là tạo điều kiện cho khối tài sản chung được duy trì. Ngoài ra, với quy định về thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng, người còn sống được bảo vệ rất tốt, an toàn trong khối tài sản chung cho đến khi họ qua đời. Đây cũng là một ưu việt của di chúc chung của vợ chồng.

Xem xét một vụ việc đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm năm 2013 với tình tiết như sau: Cụ Đồng và cụ Lư lập “Tờ



di chúc” có nội dung: Chúng tôi là chủ sở hữu căn nhà số 03 Phó Đức Chính. Ngay trong lúc chúng tôi minh mẫn, sáng suốt chúng tôi tự nguyện lập tờ di chúc này để định đoạt căn nhà kể trên như sau: Sau khi chúng tôi qua đời, con gái ruột chúng tôi là Hòa sinh năm 1951; địa chỉ (...) sẽ được trọn quyền thừa hưởng căn nhà kể trên. Trong quyết định giám đốc thẩm, chúng ta thấy nêu “căn nhà số 03 Phó Đức Chính là chỗ ở duy nhất của cụ Đồng và 06 người con, cháu, chất của cụ Đồng, trong khi đó bà Hòa đã có nhà ở nơi khác” nhưng bà Hòa đã làm “văn bản khai nhận di sản” phần sở hữu của cụ Lư (người đã chết) và được cấp “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”.

Theo Hội đồng thẩm phán, “di chúc chung của hai cụ là nhằm đảm bảo chỗ ở ổn định cho cụ còn lại (sau khi một cụ chết) trong căn nhà này” và “di chúc nêu trên là di chúc chung của vợ chồng cụ Đồng, cụ Lư và thời điểm có hiệu lực của di chúc là sau khi hai cụ chết. Tuy nhiên, sau khi cụ Lư chết (ngày 22/11/2002), còn cụ Đồng vẫn đang ở cùng con cháu tại căn nhà nêu trên thì ngày 17/11/2005 bà Hòa đã làm “văn bản khai nhận di sản” phần sở hữu của cụ Lư trong căn nhà số 03 Phó Đức Chính là không đúng với nội dung di chúc của hai cụ và là trái pháp luật”. Từ đó, Hội đồng thẩm phán cho rằng “Việc bà Hòa kê khai di sản thừa kế phần của cụ Lư trong khi cụ Đồng còn sống là không đúng nội dung di chúc và trái pháp luật”; do đó, ngày 22/11/2010, cơ quan có thẩm quyền lại căn cứ vào văn bản khai nhận di sản và Hợp đồng tặng cho để cấp “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” toàn bộ nhà đất số 03 Phó Đức Chính cho bà Hòa là sai”.

Ở vụ việc trên, di chúc chung của cụ Đồng và cụ Lư đã giúp giữ căn nhà vẫn thành một khối và người còn sống được an tâm sinh sống trong căn nhà

đó cho tới khi họ qua đời (việc người thừa kế kê khai di sản, được cấp giấy chứng nhận không có giá trị sẽ tạo ra sự ổn định cho người còn sống).

*\* Vấn thừa nhận di chúc chung của vợ chồng*

Theo Điều 689 BLDS 2015, “*Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017*”. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 khẳng định “*Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của BLDS năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS năm 2005*”.

Di chúc là một dạng giao dịch dân sự trên cơ sở Điều 116 BLDS 2015, theo đó “*giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*”. Do đó, các quy định trên được áp dụng cho di chúc, tức di chúc chung được lập trước ngày 1/1/2017 được điều chỉnh bởi các quy định của BLDS 2005. Vì vậy, những cặp vợ chồng muốn lập di chúc chung đối với tài sản chung (để hưởng những ưu việt ở trên) mà không muốn di chúc của mình gặp những phiền toái từ việc BLDS 2015 không có quy định về di chúc chung thì nên lập di chúc chung trước ngày 1/1/2017 (các quy định của BLDS 2005 tiếp tục được áp dụng).

**3.2.2 *Từ khi BLDS 2015 có hiệu lực***

Bộ luật dân sự 2015 không còn bất cứ một quy định nào về di chúc chung của vợ chồng, tuy nhiên cũng không có chế định là “cấm” lập di chúc chung của vợ chồng. Về vấn đề này, tác giả có nhận định như sau:

*\* Nguyên nhân loại bỏ quy định di chúc chung của vợ chồng trong BLDS:*

Trong Báo cáo số 1002/BC-UBTVQH13 ngày 22/11/2015 nêu ý kiến đề nghị cân nhắc bỏ quy định về di chúc chung vợ chồng của BLDS hiện hành. Trong Báo cáo trên, nhận thấy có hai lý do cơ bản dẫn đến việc bỏ các quy định về di chúc chung của vợ chồng. Lý do thứ nhất là sự phức tạp và bất cập trên thực tế khi thực thi áp dụng các quy định về di chúc chung của vợ chồng theo pháp luật dân sự 2005. Lý do thứ hai là xuất phát từ việc đúc rút “kinh nghiệm pháp luật quốc tế” cũng không có quy định về di chúc chung vợ chồng.

Xuất phát từ lý luận: Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm dịch chuyển tài sản của mình trước khi chết. Vậy ở đây, hiểu cá nhân là một cá thể sống đơn nhất, có ý chí và tư duy riêng, vì vậy, về việc định đoạt tài sản thông qua di chúc là ý chí của cá nhân nghĩa là ý chí của một người về tài sản của người đó. Về việc lý luận rằng xuất phát từ quyền sở hữu và định đoạt tài sản chung của vợ chồng, nhưng việc một trong hai người chết trước thì tài sản của người đó sẽ được định đoạt theo pháp luật thừa kế và độc lập với tài sản của người còn sống. Vì vậy, xét nghĩ cũng có thể phân định rõ phần tài sản của vợ và chồng khi định đoạt di chúc.

Đối với lý do thứ nhất: Theo tác giả đó là nguyên nhân chính xác. Như tác giả đã phân tích tại Chương II và phần đầu của Chương III thì những quy định về di chúc chung của vợ chồng trong pháp luật dân sự cũ 2005 tồn tại rất nhiều điểm hạn chế, bất cập nổi bật là về hiệu lực di chúc chung của vợ chồng khi một trong hai bên vợ/chồng chết trước, về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung của vợ chồng,... điều đó dẫn đến việc phân định tài sản thừa kế, thực tiễn xét xử từ nhiều năm nay có rất nhiều vấn đề dân sự phức tạp.

Đối với lý do thứ hai: Pháp luật một số nước, ở các nước Áo, Đức có ghi nhận di chúc chung của vợ chồng. Tuy nhiên, Việt Nam xuất phát từ kinh

nghiệm từ Bộ luật dân sự đồ sộ Pháp là ngoài việc không có quy định về di chúc chung, BLDS Pháp còn đưa ra một quy định nói rõ không cho phép lập di chúc chung. Cụ thể, theo Điều 968, “một di chúc không thể được làm trong cùng một văn bản bởi hai hay nhiều người, hoặc vì lợi ích của người thứ ba, hoặc để định đoạt cho nhau”. Với nội hàm như vậy, người quan tâm hiểu ngay rằng pháp luật Pháp đã cấm di chúc chung (nhưng đang có xu hướng bỏ việc cấm này như đã nêu). Lưu ý rằng, trong vấn đề này, các chuyên gia nước ngoài ngại tư vấn cho Việt Nam về vấn đề thừa kế vì họ cho rằng đây là vấn đề gắn liền với văn hóa của mỗi nước nên việc học hỏi kinh nghiệm, Việt Nam cũng đã có sự chọn lọc.

*\* Di chúc chung vợ chồng lập sau 1/1/2017 có hợp pháp không?*

Ở Việt Nam, nếu những cặp vợ chồng có tài sản chung muốn lập di chúc chung sau ngày 1/1/2017 thì có được không? Đây là câu hỏi sẽ được đặt ra trong thực tế đời sống vì như đã nêu, vợ chồng lập di chúc chung là một nét văn hóa tốt của người Việt Nam và đã tồn tại từ bao đời nay. Câu trả lời cho câu hỏi này không đơn giản vì khác với BLDS Pháp nêu trên, BLDS 2015 chỉ đơn thuần không giữ lại các quy định về di chúc chung của vợ chồng đã tồn tại trước đó, nhưng không có quy định nêu rõ là cấm lập di chúc chung của vợ chồng.

Nếu không có quy định cấm di chúc chung một cách công khai thì liệu có một quy định nào được hiểu là không cho phép vợ chồng lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung không? Điều 624 BLDS 2015 quy định có thể dẫn đến cách hiểu là vợ chồng không được lập di chúc chung đó là (giữ nguyên Điều 646 BLDS 2005) với nội dung “*di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết*”. Trước đây, việc tồn tại song song quy định vừa nêu (Điều 646 BLDS 2005) và quy định về di chúc chung của vợ chồng có thể dẫn tới cách hiểu là điều luật vừa nêu chỉ

chấp nhận di chúc của một cá nhân. Tuy nhiên, nếu phân tích kỹ quy định tại Điều 624 trên của BLDS 2015 thì việc hiểu theo hướng cấm di chúc chung của vợ chồng không thực sự thuyết phục. Bởi lẽ, điều luật trên chỉ nói di chúc là “ý chí của cá nhân” chứ không nói di chúc là “ý chí của một cá nhân” trong khi đó vợ, chồng đều là cá nhân nên hoàn toàn có thể hiểu vợ chồng được lập di chúc chung. Nói cách khác, quy định trên cho biết chỉ cá nhân mới được lập di chúc (chủ thể khác cá nhân như pháp nhân không được lập di chúc) chứ không nói là di chúc chỉ có thể do một cá nhân lập, tức không đủ cơ sở để cho rằng, quy định trên cấm di chúc chung của vợ chồng khi họ định đoạt tài sản chung của họ.

Giả sử có quy định trong BLDS 2015 cấm lập di chúc chung của vợ chồng dù là trực tiếp hay gián tiếp thì liệu rằng quy định đó có giá trị pháp lý không? Theo khoản 1 Điều 119 Hiến pháp năm 2013, “*Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp*”. Quy định này cho thấy mọi văn bản khác Hiến pháp phải phù hợp với Hiến pháp. Vậy nếu tồn tại quy định theo hướng cấm di chúc chung của vợ chồng trong BLDS hay văn bản khác như giả định nêu trên thì quy định đó có phù hợp với Hiến pháp hiện hành không?

Theo khoản 1 Điều 32 Chương 2 về Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân của Hiến pháp, “*Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác*”. Ở quy định trên được hiểu là một “quyền con người” nên được hưởng cơ chế bảo vệ tương ứng trong đó có cơ chế được nêu tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp (điều đầu tiên của Chương 2) với nội dung “quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do

quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.

Với quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp, chỉ có Luật (văn bản do Quốc hội ban hành) mới có thể “hạn chế” quyền sở hữu. Vẫn theo quy định tại khoản 2 Điều 14 thì Luật cũng không thể tùy tiện hạn chế quyền sở hữu và việc hạn chế này chỉ được chấp nhận “trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”. Tôi cho rằng, việc vợ chồng lập di chúc chung của vợ chồng không ảnh hưởng tới “quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” trong quy định vừa nêu. Do đó, quy định trong BLDS hay trong luật khác không thể cấm di chúc chung của vợ chồng. Vì thế, nếu có quy định nào cấm hay được hiểu là cấm di chúc chung của vợ chồng thì quy định đó không phù hợp với Điều 14 Hiến pháp.

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể khẳng định: thứ nhất, không có quy định về di chúc chung của vợ chồng với những thay đổi trong BLDS 2015 so với BLDS 2005; thứ hai, không tồn tại một quy định có giá trị pháp lý cấm lập di chúc chung của vợ chồng khi họ định đoạt tài sản chung của họ. Điều đó có nghĩa là di chúc chung của vợ chồng chưa có điều luật cụ thể quy định. Nếu giả định đặt ra, một di chúc chung của vợ chồng được lập sau ngày 1/1/2017 mà đáp ứng đủ các điều kiện có hiệu lực của một di chúc thông thường thì việc ghi nhận hiệu lực pháp lý của di chúc đó là sắc xuất có thể.

*\* Xử lý trường hợp không có điều luật cụ thể*

Về hướng xử lý trường hợp chưa có điều luật cụ thể để áp dụng, BLDS 2015 có một số quy định mới. Trong các quy định mới này phải kể đến khoản 2 Điều 14 với nội dung “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật cụ thể để áp dụng; trong trường hợp này, quy định

tại Điều 5 và Điều 6 của Bộ luật này được áp dụng”. Do đó, nếu có tranh chấp về di chúc chung của vợ chồng về tài sản chung của họ, Tòa án không được từ chối giải quyết, tức phải giải quyết nội dung tranh chấp. Vấn đề tiếp theo là giải quyết như thế nào?

Khoản 2 Điều 14 BLDS 2015 quy định Tòa án giải quyết trên cơ sở Điều 5 và Điều 6 BLDS 2015 trong khi đó, theo Điều 6 BLDS 2015, *“Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thoả thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự. Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này, án lệ, lẽ công bằng”*.

Với hướng trên, trong trường hợp chưa có quy định ghi nhận một cách minh thị di chúc chung của vợ chồng, Tòa án phải tạo lập ra án lệ để điều chỉnh trên cơ sở lẽ công bằng, các nguyên tắc cơ bản trong đó có khoản 2 Điều 3 BLDS 2015 với nội dung *“Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện quyền dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận. Mọi cam kết, thoả thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng”*. Tôi hy vọng rằng Tòa án sẽ kế thừa những ưu điểm về di chúc chung của vợ chồng trong các quy định trước đây để có một hệ thống án lệ thuyết phục về di chúc chung của vợ chồng. Về chủ đề này, xin cung cấp thêm thông tin rằng, trước đây, Pháp áp dụng Bộ Dân luật Nam kỳ giản yếu ở Việt Nam và không có quy định về di chúc chung của vợ chồng nhưng *“án lệ Nam cũng công nhận chúc thư cộng đồng do hai vợ chồng lập chung”*. Từ thế kỷ trước, án lệ ở nước ta đã mạnh dạn ghi nhận di chúc chung của vợ chồng khi không có quy định cụ thể thì không có lý do gì mà án lệ trong tương lai lại không

làm tương tự nếu như không muốn đi ngược lại với nhu cầu tốt đẹp của người dân.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định khá cụ thể về chế độ tài sản chung của vợ chồng nên BLDS 2015 không cần thiết phải quy định cụ thể về nội dung này nữa.

Mặt khác, BLDS 2015 tôn trọng và bảo đảm các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, không hạn chế, ngăn cấm bất kỳ cá nhân, pháp nhân nào thực hiện các quyền, nghĩa vụ dân sự chính đáng của mình, trừ các giao dịch dân sự trái pháp luật, trái đạo đức xã hội. Nhưng để bảo đảm tính thống nhất, kế thừa giữa các điều trong bộ luật, giữa bộ luật và các luật cụ thể có liên quan, BLDS 2015 cần thiết bãi bỏ một số điều quy định cụ thể mà luật khác đã quy định. Do đó, không nên đặt vấn đề BLDS 2015 có thừa nhận di chúc chung vợ chồng hay không.

So với BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 không có điều khoản nào quy định về di chúc chung giữa vợ và chồng, điều đó không có nghĩa là pháp luật về thừa kế không thừa nhận, nhưng cũng không cấm vợ chồng lập di chúc chung mà áp dụng nguyên tắc chung về di chúc để xác định hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng. Theo đó, trường hợp vợ chồng có lập di chúc chung thì di chúc chung này không vô hiệu nếu bảo đảm các điều kiện về di chúc hợp pháp và hình thức của di chúc được quy định tại Điều 625, Điều 627, 628 BLDS năm 2015. Về thời điểm có hiệu lực của di chúc, trường hợp một bên vợ, chồng lập di chúc chung chết trước thì có thể hiểu phần di chúc của người đó có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế - thời điểm người đó chết.



Như đã đề cập, do BLDS năm 2015 không quy định về vấn đề này, nhưng thực tiễn vẫn phát sinh những bản di chúc do vợ chồng tự nguyện lập. Do đó, để bảo đảm thống nhất về nhận thức và áp dụng pháp luật trong thực tiễn, đối với việc tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích của người dân trong việc lập di chúc chung của vợ chồng, thiết nghĩ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần ban hành văn bản hướng dẫn một số vấn đề sau:

Một là, chỉ nên lập di chúc chung bằng thể thức văn bản có người làm chứng (nếu cả hai đủ điều kiện minh mẫn, sáng suốt, không thuộc trường hợp mù chữ hoặc bị khiếm khuyết thể chất liên quan tới chức năng lập, kiểm tra nội dung di chúc); hoặc văn bản công chứng, chứng thực. Quy định quyền được sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung của một bên, khi vợ chồng còn sống, vẫn phải có sự đồng ý của vợ, chồng. Nhưng nếu một bên cần sửa đổi mà bên kia nhất quyết không đồng ý hoặc không thể biểu lộ ý chí một cách tự nguyện, thì người kia có quyền tự lập di chúc cá nhân hoặc có quyền sửa đổi, bổ sung một phần di chúc chung trong phạm vi phần tài sản của mình không? Thủ tục ra sao? Bởi theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Công chứng năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2015): *“Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng giao dịch đã được công chứng chỉ được thực hiện khi có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó.”* Cũng cần nói thêm rằng, khi các bên còn sống, di chúc chung vẫn chưa có hiệu lực, và người ta vẫn có nhiều cách để làm mất hiệu lực của di chúc chung, mà không cần phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hay huỷ bỏ di chúc chung đó.

Hai là, cần dự liệu các căn cứ cụ thể làm chấm dứt di chúc chung của vợ chồng một cách đương nhiên, nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để giải quyết các trường hợp tương ứng, tránh gây ra sự lúng túng, thiếu nhất quán hoặc những tranh cãi không cần thiết, khi các bên liên quan tiến hành phân chia di

sản dựa trên di chúc chung của vợ chồng. Cần phải dung hoà giữa quyền của vợ, chồng trong việc lập di chúc chung với lợi ích chính đáng của những người thừa kế của vợ hay chồng. Có thể qui định thời điểm phát sinh hiệu lực của di chúc chung vợ chồng là thời điểm người sau cùng chết, nhưng cũng cho phép những người thừa kế hợp pháp của người vợ hay chồng chết trước có quyền chia thừa kế đối với phần di sản của vợ, chồng không được định đoạt trong di chúc chung.

Việc kéo dài thời điểm phát sinh hiệu lực của di chúc chung sẽ chấm dứt, nếu người còn sống kết hôn với người khác hoặc họ đã lập di chúc khác để thay thế, huỷ bỏ, sửa đổi, bổ sung di chúc chung liên quan tới phần tài sản của họ trong tài sản chung, mà việc đó ảnh hưởng tới sự tồn tại của di chúc chung hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài sản chung của vợ chồng.

Từ lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về thừa kế nói chung, những quy định của pháp luật về di chúc chung của vợ chồng nói riêng, qua nghiên cứu cho thấy, di chúc chung của vợ, chồng là vấn đề thật sự không đơn giản, rất mong các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sớm hướng dẫn quy định về di chúc chung của vợ chồng, một mặt vừa tạo nên cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, mặt khác, vừa bảo đảm các quy định đó tương thích với các quy định khác trong hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật thừa kế nói riêng.

## KẾT LUẬN

Di chúc chung của vợ chồng là một đặc thù của pháp luật thừa kế Việt Nam. Thực tiễn tục lệ Việt Nam trong xã hội trước đây cho thấy, đây là hình thức di chúc không phổ biến và chưa được thông dụng. Dựa trên phong tục tập quán của Việt Nam, pháp luật dân sự Việt Nam qua các thời kỳ cũng đã ghi nhận quyền lập di chúc chung của vợ chồng, tuy nhiên, qua quá trình thực hiện pháp luật, cho đến BLDS 2005 đã bộc lộ nhiều bất cập, nhiều điểm hạn chế chưa phù hợp với thực tiễn. Chính vì thế đã xuất hiện những quan điểm cho rằng không nên thừa nhận di chúc chung của vợ chồng. Và đến nay, BLDS 2015 đã bãi bỏ quy định về di chúc chung trong chương thừa kế, tuy nhiên, việc giải quyết hệ quả của những di chúc đã tồn tại trước đó hoặc những cặp vợ chồng vẫn muốn lập di chúc chung của vợ chồng thì xử lý như thế nào? Hiện nay vẫn chưa có văn bản hướng dẫn chi tiết dẫn đến nhiều cách thức áp dụng luật khác nhau.

Vì vậy, trong đề tài này, qua quá trình nghiên cứu học viên đồng tình với quy định bãi bỏ quy định về di chúc chung của vợ chồng trong BLDS năm 2015 mới. Tuy nhiên, theo ý kiến học viên, pháp luật nên có văn bản hướng dẫn chi tiết hơn cách xử lý những di chúc chung đã được lập trước đó và làm rõ việc có cho phép các cặp vợ chồng có được lập di chúc chung nữa hay không. Hi vọng luận văn sẽ góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến di chúc chung của vợ chồng nói riêng và chế định thừa kế nói chung.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Các văn bản luật và các công trình nghiên cứu khoa học

1. Bộ luật dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1995;
2. Bộ luật dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2005;
3. Bộ luật dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015;
4. Đỗ Văn Đại (2010), “Một số vấn đề trao đổi về di chúc chung của một bên vợ, chồng định đoạt tài sản chung”, TC Tòa án nhân dân, số 15/2010;
5. Lê Minh Hùng (2006), “Một số vấn đề bất cập trong việc thừa nhận quyền lập di chúc chung của vợ chồng”, TC Khoa học lập pháp, số 4/2006;
6. Lê Minh Hùng (2009), “Thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng”, TC Nghiên cứu lập pháp, số 20 10/2009;
7. Luật hôn nhân và gia đình nước CHXHCN VN năm 2000;
8. Quốc hội khóa X (2000), Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 hướng dẫn về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.
9. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), Giáo trình luật dân sự, tập 1, Nxb Công an nhân dân;
10. TS. Nguyễn Minh Tuấn (2016), Bình luận khoa học Bộ luật dân sự của nước CHXHCN VN năm 2015, Nxb Tư pháp;
11. Phùng Trung Tập (2004), “Thừa kế theo pháp luật của công dân Việt Nam từ năm 1945 đến nay”, Nxb Tư pháp;
12. Phùng Trung Tập (2008), Luật thừa kế Việt Nam, Nxb Hà Nội;

13. Hoàng Tấn Trọng, Nguyễn Thị Thúy Hương (2010), “Một số vấn đề trao đổi về di chúc của một bên vợ, chồng định đoạt tài sản chung”, TC Tòa án nhân dân, số 5/2010;
14. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, Nxb Công an nhân dân;
15. Từ điển Tiếng Việt (2000), Nxb Đà Nẵng;
16. Phạm Quang Vinh (2010), “Một số ý kiến trao đổi thêm về di chúc của một bên vợ chồng định đoạt tài sản chung”, TC Tòa án nhân dân, số 15/2010;

**B. Các bài viết trên website:**

1. <https://thuvienphapluat.vn>
2. <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/>
3. <http://www.toaan.gov.vn>
4. <https://luatduonggia.vn/>
5. <http://lenhatbao.blogspot.com>
6. <http://congly.vn>
7. <http://tuphaptamky.gov.vn>